



Báo cáo tháng 03/2024

Câu chuyện tỷ giá và thị trường chứng khoán

01 Chuyên mục tháng

1. Diễn biến tỷ giá USD/VND
2. Thống kê biến động tỷ giá và VN-Index giai đoạn 2018 – T3/2024
3. Ảnh hưởng của tỷ giá USD/VND tăng tới một số nhóm ngành
4. Nhận xét

02 Kinh tế thế giới

1. Kinh tế vĩ mô thế giới
2. Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới
3. Chính sách tiền tệ thế giới

03 KTVM Việt Nam

1. Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2024-2025
2. Chính sách nổi bật
3. Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng
4. Chính sách tiền tệ
5. Chính sách tài khóa
6. Tỷ giá và Xuất nhập khẩu
7. FDI và chỉ số PMI
8. Thị trường TPDN và TPCP
9. Heatmap vĩ mô (theo tháng)

Mục lục

04 TTCK Việt Nam

- | | |
|--|-----------------------------|
| 1. Diễn biến TTCK trong nước và dự báo | 6. Diễn biến dòng tiền ETF |
| 2. Định giá thị trường | 7. Thị trường phái sinh |
| 3. Thanh khoản và cơ cấu giao dịch | 8. Diễn biến các nhóm ngành |
| 4. NĐT cá nhân trên thị trường | 9. KQKD các nhóm ngành |
| 5. Dòng tiền khối ngoại | 10. Tỷ suất BSC30, BSC50 |
| | 11. Danh mục BSC30, BSC50 |

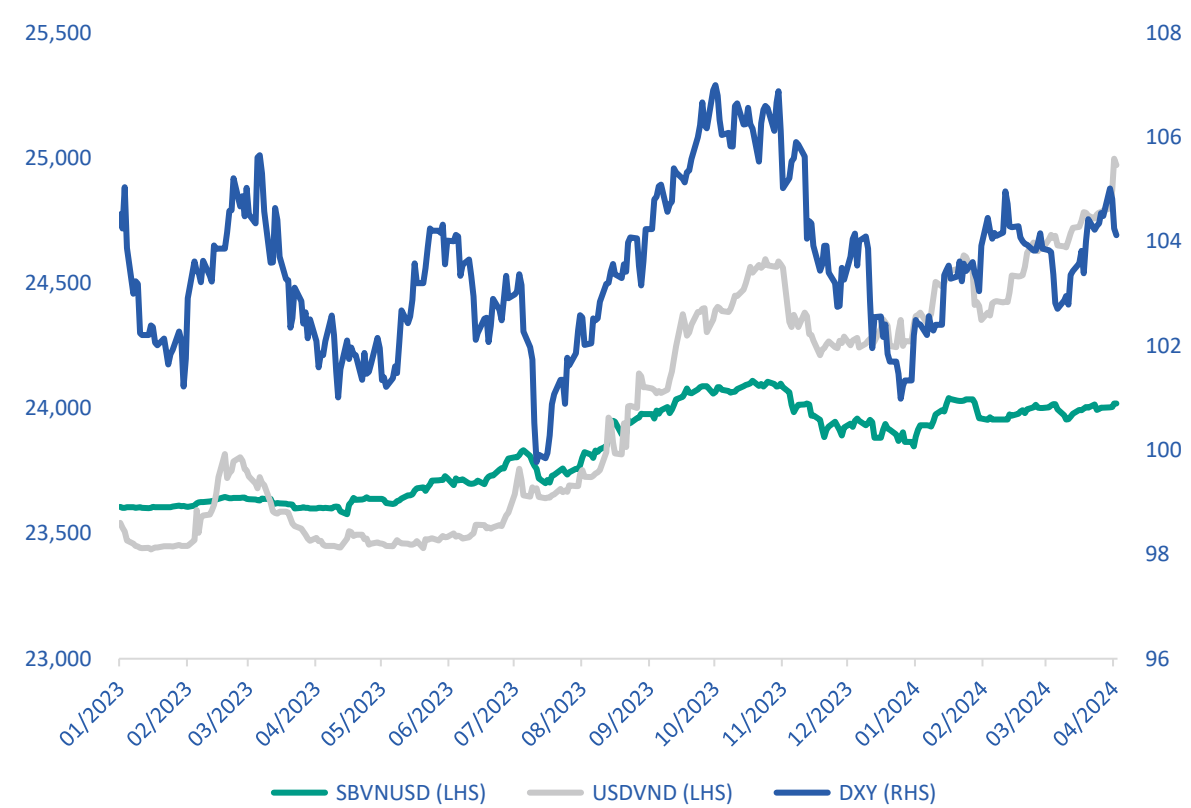
05 Phụ lục

1. Lịch sự kiện
2. Diễn biến TTCK trong nước và TG
3. Heatmap thị trường theo quý
4. Diễn biến các nhóm ngành
5. NĐTNN trên thị trường TPCP thứ cấp



Tỷ giá và TTCK

Diễn biến tỷ giá và chỉ số DXY



Biến động một số đồng tiền so với USD (%YTD)

Tỷ giá	YTD	2023	2022	2021	2020	2019
VND/USD	-2.11%	-2.62%	-3.41%	1.19%	0.32%	0.01%
EUR/USD	-2.26%	3.11%	-5.87%	-6.90%	8.95%	-2.21%
CNY/USD	-1.69%	-2.84%	-7.86%	2.69%	6.68%	-1.22%
KRW/USD	-4.40%	-1.75%	-6.05%	-8.63%	6.43%	-3.49%
JPY/USD	-6.81%	-7.03%	-12.23%	-10.28%	5.19%	0.99%
SGD/USD	-2.15%	1.45%	0.71%	-1.99%	1.80%	1.26%
IDR/USD	-2.89%	1.11%	-8.45%	-1.42%	-1.31%	3.78%
THB/USD	-6.18%	1.36%	-3.47%	-10.34%	0.06%	8.61%
MYR/USD	-2.77%	-4.14%	-5.40%	-3.50%	1.76%	1.04%
PHP/USD	-1.79%	1.82%	-8.93%	-5.88%	6.25%	3.92%
Trung bình	-3.30%	-0.95%	-6.10%	-4.51%	3.61%	1.27%
Xếp hạng đồng VNĐ	3	7	2	2	8	7
Dự trữ ngoại hối	95.3	88	109	95	79	55

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg dữ liệu cập nhật đến ngày 29/03/2024

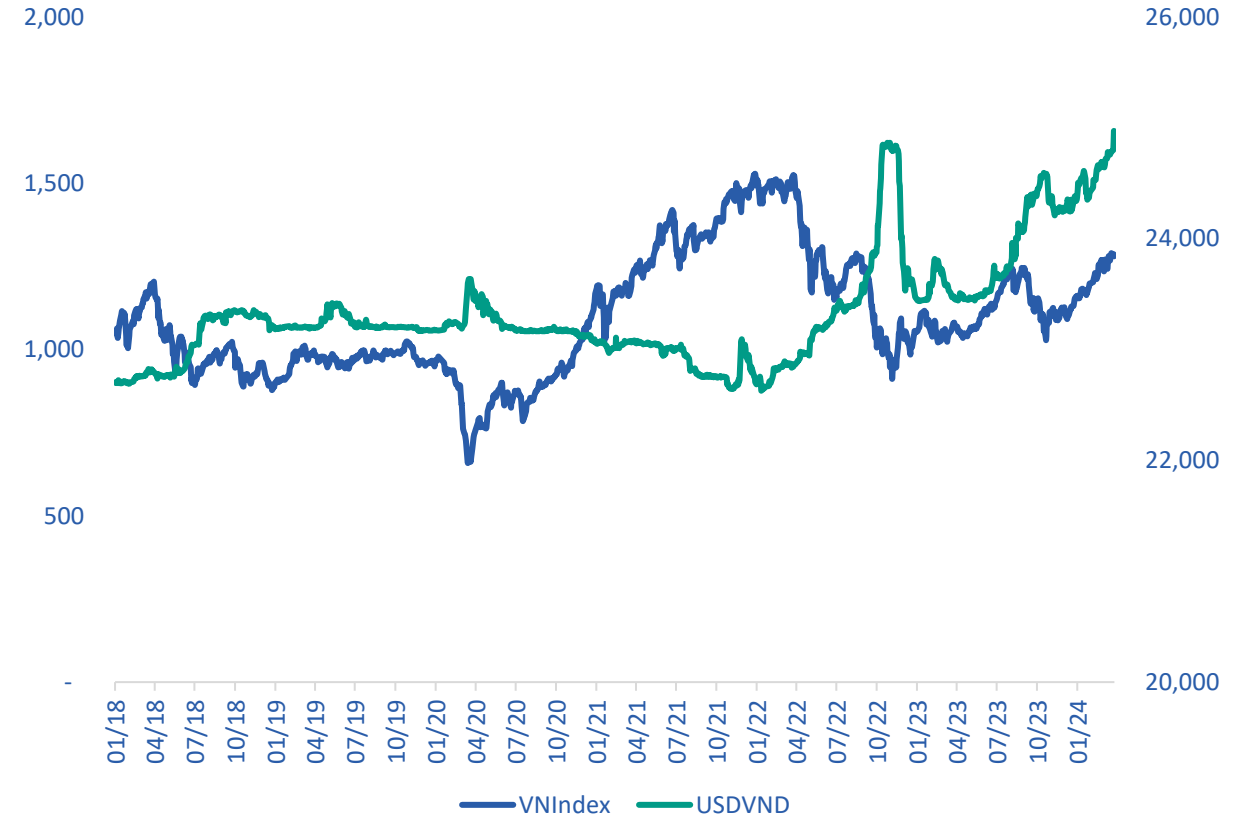
- Tính đến ngày 29/03/2024, VND đã giảm 2.11% YTD so với USD, tỷ giá USD/VND lên mức cao nhất kể từ tháng 11/2022.
- So với diễn biến đồng tiền các nước khác so với USD, VND vẫn đang có diễn biến ổn định hơn kể từ đầu năm 2023 đến nay.



Biến động tỷ giá USD/VND và VN-Index

Ngày	VN-Index	% VN-Index	USD/VND	% USD/VND
06/12/2021	1,414	-2.06%	23,064	1.19%
19/08/2015	578	-0.41%	22,400	1.38%
11/02/2011	520	-0.05%	20,800	6.72%
19/08/2010	452	-0.72%	19,490	1.25%
11/02/2010	500	1.84%	18,740	1.48%
26/11/2009	483	-4.13%	18,488	3.37%
24/03/2009	271	4.02%	17,700	1.22%
26/12/2008	304	0.75%	17,472	2.84%
25/12/2008	302	-0.61%	16,989	1.16%
10/12/2008	287	-2.20%	16,983	1.13%
08/12/2008	289	-3.67%	16,983	1.14%
25/11/2008	320	0.75%	16,973	1.11%
07/11/2008	366	-3.57%	16,964	1.45%
21/10/2008	380	2.46%	16,840	1.11%
27/06/2008	393	1.59%	16,845	1.39%
11/06/2008	370	-0.68%	16,624	2.02%
27/03/2008	509	0.81%	16,110	1.10%

USD/VND và VN-Index



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- VN-Index hầu hết có biến động giảm (số lần giảm 10/17 lần) khi tỷ giá tăng 1%.
- Mức giảm trung bình của VN-Index là -1.81%, tương ứng mức tăng của tỷ giá USD/VND là 2.08%.

Ngành	Đánh giá ảnh hưởng	Tỷ trọng xuất khẩu	Cổ phiếu lưu ý
Thủy sản	Tích cực	70%	VHC, ANV, IDI, FMC, MPC, CMX, ACL: Giá của hầu hết các mặt hàng thủy sản được quote và giao dịch theo đồng USD.
Hóa chất	Tích cực	65 - 80%	DGC: doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn, nhập khẩu nguyên liệu chiếm tỷ trọng nhỏ hơn
Dầu khí	Tích cực	45%	PVT
Nhựa	Tích cực	23%	AAA
Dệt May	Tích cực	91%	TNG, TCM, STK, HTG: Thị trường xuất khẩu và khách hàng chính của đại đa phần các doanh nghiệp may mặc là từ Mỹ, tuy nhiên hầu hết các doanh nghiệp đều phải nhập nguyên vật liệu đầu vào từ nước ngoài theo chỉ định của khách hàng nên nhìn chung tác động từ tỷ giá tăng lên KQKD không nhiều.
Gỗ	Tích cực	53%	PTB: phần lớn doanh thu mảng gỗ và đá là xuất khẩu sang Mỹ, Châu Âu và thu về đồng USD, trong khi nguyên liệu đầu vào chủ yếu là tự chủ trong nước nên tỷ giá tăng sẽ tương đối có lợi cho doanh nghiệp.
Đá thạch anh nhân tạo	Tích cực	65%	VCS: Chênh lệch tỷ giá tác động lên doanh thu lớn hơn chi phí lãi vay
Săm lốp	Tích cực	60 - 70%	DRC: doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn, nhập khẩu nguyên liệu chiếm tỷ trọng nhỏ hơn
Sắt thép	Trung Lập	39%	HPG có tỷ trọng xuất khẩu trên tổng sản lượng chỉ ở mức 20%, trong khi 70% nguyên liệu nhập khẩu nên sẽ ảnh hưởng tiêu cực nếu tỷ giá tăng mạnh. HSG và NKG có tỷ trọng xuất khẩu khá cao, nguyên liệu chính (thép HRC) có thể mua từ cả nguồn trong nước và nhập khẩu, sẽ hưởng lợi nếu tỷ giá tăng Tuy nhiên hoạt động xuất khẩu đang trên đà giảm kể từ tháng 3/2022 do nhu cầu xuất khẩu yếu
Gạo	Trung Lập	22%	LTG, TAR, NSC, VSF
Công nghệ	Trung Lập	60%	FPT: Tỷ giá USD/VND tăng sẽ bù đắp lại Tỷ giá JPY/VND giảm, ngoài ra, các khoản vay bằng USD của FPT cũng sẽ được trả trực tiếp bằng đồng USD từ doanh thu tại thị trường Mỹ nên nhìn chung tác động đến KQKD là không nhiều.
Phân bón	Tiêu cực	10 - 25%	DPM, DCM nguyên liệu đầu vào được tính bằng đồng USD, doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ
	Tích cực	50 - 60%	DDV: doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn, nhập khẩu nguyên liệu chiếm tỷ trọng nhỏ hơn
Tiện ích	Trung Lập		REE, PC1, GEG, BCG: giá điện ở các dự án (trừ dự án chuyển tiếp) được neo theo đồng USD đã bù đắp thiệt hại ở các khoản vay bằng đồng USD
	Tiêu cực		NT2: giá khí đầu vào được tính theo đồng USD do đó sẽ làm tăng chi phí sản xuất điện và giảm tính cạnh tranh với các loại hình năng lượng khác
	Trung Lập		BWE: giá bán nước sạch và các dịch vụ khác bị kiểm soát trong khi công ty có các khoản vay bằng đồng USD. Tuy nhiên, BWE có sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa tỷ giá, do đó, ảnh hưởng không đáng kể đến KQKD

☐ Nguyên nhân tỷ giá USD/VND tăng:

- Fed chưa đưa ra thời điểm cụ thể nới lỏng chính sách tiền tệ (chỉ số DXY tăng cao trong các phiên gần đây);
- Tiếp tục tình trạng chênh lệch lãi suất giữa VND và USD trên thị trường liên ngân hàng;
- Giá Vàng, crypto tăng trong thời gian ngắn;
- Nhu cầu nhập khẩu tăng, kết năm tài chính của nhiều DN FDI, dẫn đến nhu cầu ngoại tệ tăng.

☐ Thống kê biến động của tỷ giá đến TTCK giai đoạn 2018-2024:

- Diễn biến tỷ giá có mức ảnh hưởng không lớn đến VN-Index.
- VN-Index hầu hết có biến động giảm khi tỷ giá tăng trên 1%, mức giảm trung bình là -1.81% tương ứng mức tăng trung bình của tỷ giá là 2.08%.

☐ Tỷ giá USD/VND tăng ảnh hưởng đến:

- Gây sức ép lên lạm phát và Nhà điều hành, gián tiếp ảnh hưởng đến kỳ vọng về lạm phát và lãi suất;
- Gây áp lực lên doanh nghiệp vay nợ, thanh toán bằng đồng USD;
- Tác động đến dòng vốn ngoại trên thị trường.

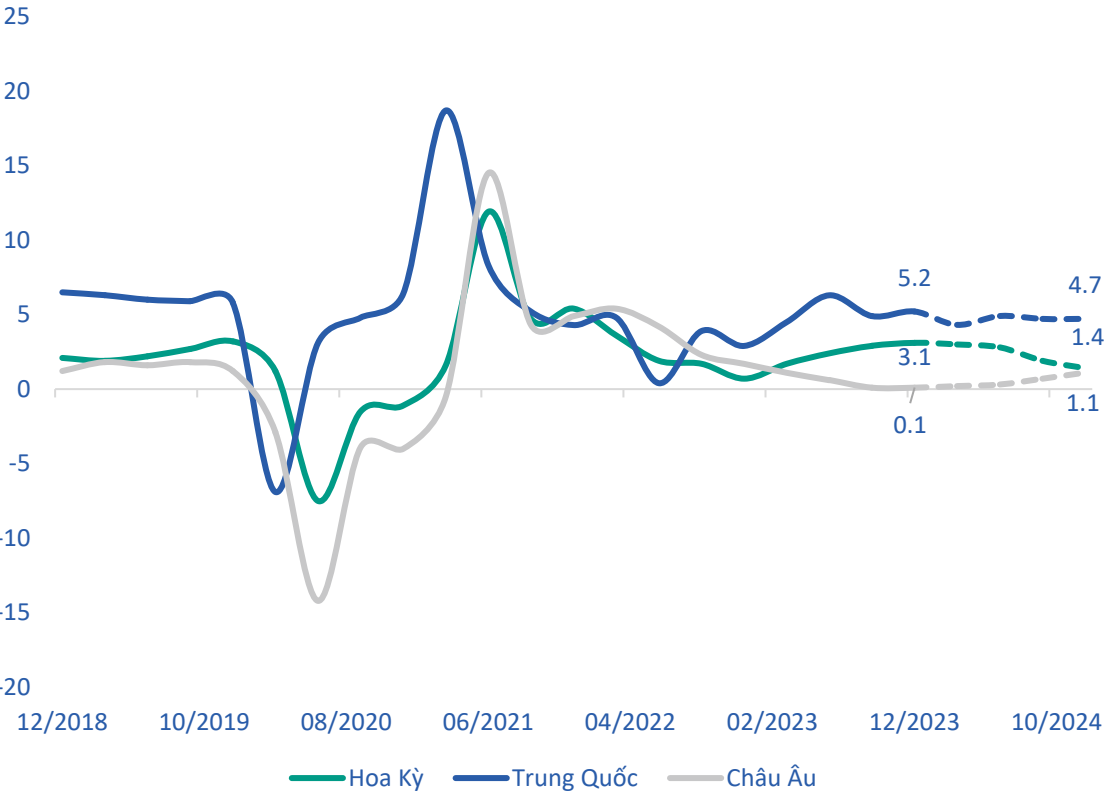
☐ Lưu ý cho Nhà đầu tư:

- Nhà đầu tư cần cẩn trọng và theo dõi các nhóm ngành, doanh nghiệp thường được kỳ vọng sẽ hưởng lợi và các nhóm ngành, doanh nghiệp gặp bất lợi khi tỷ giá tăng (Chi tiết tại [link](#)).



KINH TẾ VĨ MÔ THỂ GIỚI

Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)



Ghi chú: Đường nét đứt: Dự báo trung bình được tổng hợp bởi Bloomberg

Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	01/24	02/24	03/24	2024 (F)	2025 (F)
Hoa Kỳ	CPI	3.1	3.2		2.9	2.4
	PMI sản xuất	50.7	52.2	51.9		
	PMI dịch vụ	52.5	52.3	51.7		
Châu Âu	CPI	2.8	2.6		2.4	2.1
	PMI sản xuất	46.6	46.5	46.1		
	PMI dịch vụ	48.4	50.2	51.1		
Trung Quốc	CPI	-0.8	0.7		0.8	1.7
	PMI sản xuất	49.2	49.1	50.8		
	PMI dịch vụ	50.7	51.4	53.0		

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: Nền kinh tế vững chắc hơn kỳ vọng của thị trường, là nền tảng để Fed tiếp tục giữ lãi suất điều hành ở mức cao.
- Trung Quốc: Tiêu dùng và Xuất khẩu phục hồi nhẹ; thị trường Bất động sản vẫn tiêu cực.
- Châu Âu: Nền kinh tế nhìn chung vẫn đang yếu trên diện rộng.

Giá hàng hóa thế giới tăng do bất ổn địa chính trị

Hàng hóa	Đơn vị	28/03/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Xăng	USd/gal.	276.1	2.8%	1.2%	19.8%	9.0%
Cao su	JPY/kg	334.5	1.3%	-7.8%	12.4%	62.9%
Bạc	USD/ozt	25.0	1.3%	0.9%	10.1%	0.1%
Vàng	USD/ozt	2,229.9	1.6%	2.2%	9.1%	12.2%
Thép	USD/T.	860.0	-0.6%	8.3%	8.2%	-19.9%
Dầu WTI	USD/bbl.	83.2	2.2%	2.6%	6.3%	11.2%
Đường	USD/MT	652.5	1.1%	2.0%	6.1%	-9.4%
Đậu tương	USd/bu.	1,191.5	-0.1%	-1.7%	5.6%	-16.5%
Nhôm	USD/MT	2,306.9	1.9%	1.5%	5.0%	-0.4%
Dầu Brent	USD/bbl.	87.5	1.6%	2.0%	4.6%	11.6%
Đồng	USd/lb.	400.7	0.2%	-1.0%	4.5%	3.7%
Than đá	USD/MT	129.1	0.1%	0.7%	-1.5%	-32.0%
Sữa	USD/cwt	16.3	-0.4%	-0.4%	-3.7%	-12.2%
Niken	USD/MT	16,597.0	0.9%	-4.6%	-6.3%	-31.1%
Ure	USD/MT	353.1	-2.5%	-3.3%	-7.3%	13.3%
Quặng	CNY/MT	816.5	-1.6%	-4.2%	-15.3%	-2.3%

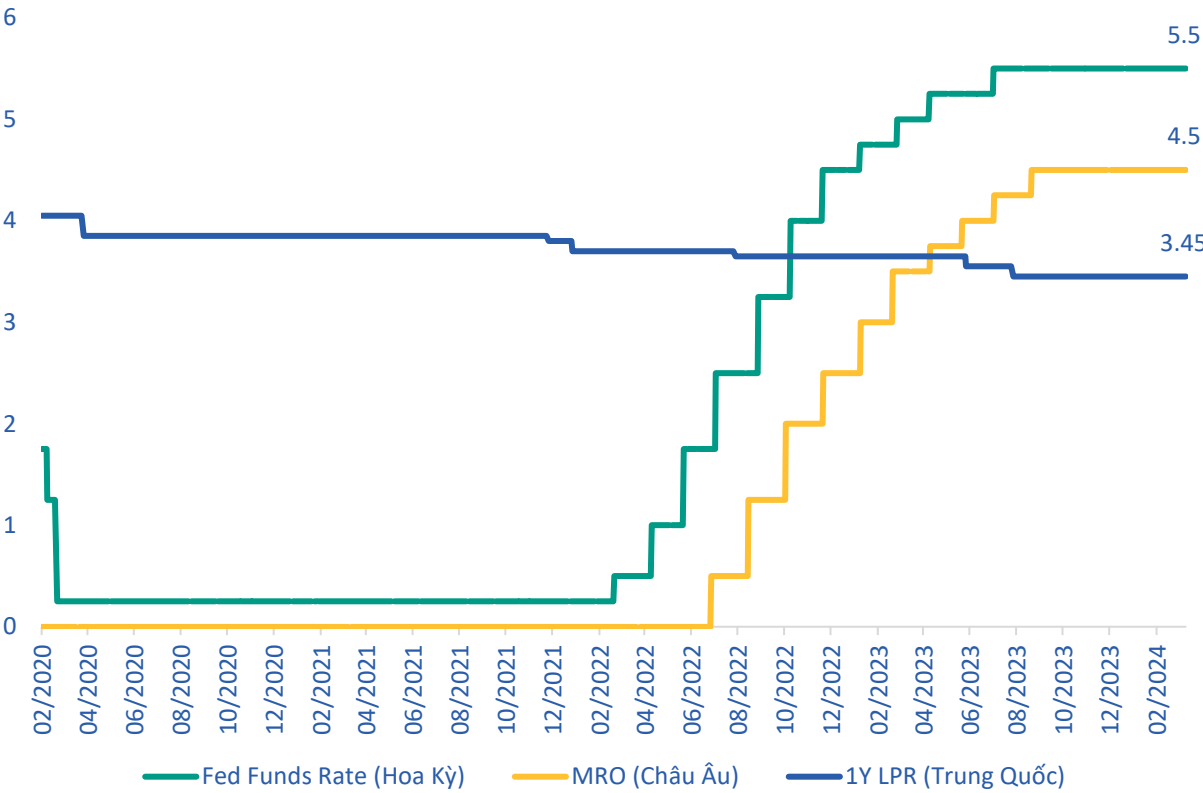
Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

TTCK Hoa Kỳ, châu Âu giao dịch tích cực trong tháng

TTCK thế giới	28/03/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	5254.4	0.1%	0.2%	3.1%	27.1%
EU (EURO STOXX 50)	5083.4	0.0%	0.6%	4.2%	16.6%
Trung Quốc (SHCOMP)	3010.7	0.6%	-2.2%	-0.1%	-8.4%
Nhật Bản (NIKKEI)	40168.1	-1.5%	-1.6%	2.6%	41.2%
Hàn Quốc (KOSPI)	2745.8	-0.3%	-0.3%	3.9%	10.0%
Singapore (STI)	3224.0	-0.9%	0.1%	2.6%	-1.8%
Thái Lan (SET)	1370.3	-0.8%	-1.2%	0.0%	-10.5%
Phillipines (PCOMP)	6903.5	0.0%	-0.9%	-0.6%	4.9%
Malaysia (KLCI)	1530.6	0.0%	-0.7%	-1.3%	7.9%
Indonesia (JCI)	7288.8	-0.3%	-0.7%	-0.4%	4.9%
Bitcoin (USD/BTC)	88565.7	3.2%	8.3%	13.9%	138.5%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



CSTT: Hoa Kỳ, châu Âu tiếp tục thắt chặt; Trung Quốc nới lỏng

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
CSTT	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
LSDH	5.25%-5.5%	4.5%	3.45%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Giữ LSCB với khoản vay 1 năm ở mức 3.45%; LSCB với khoản vay 5 năm ở mức 3.95%
Điểm nổi bật	Cần thêm bằng chứng về việc lạm phát giảm bền vững	Phát tín hiệu đã kết thúc chu kỳ tăng lãi suất và hạ lãi suất trong năm 2024	Phát tín hiệu tiếp tục nới lỏng trong năm 2024

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: Fed giữ nguyên lãi suất ở mức 5.25% - 5.5% trong cuộc họp ngày 19-20/3, phát tín hiệu cắt giảm lãi suất 3 lần trong 2024, 3 lần trong năm 2025, 3 lần trong năm 2026, và 2 lần cuối vào thời điểm thích hợp để đưa lãi suất dài hạn xuống 2.6%. Thị trường kỳ vọng Fed sẽ bắt đầu chu kỳ nới lỏng từ tháng 6.
- Châu Âu: ECB hiện đang có chung quan điểm điều hành CSTT với Fed.
- Trung Quốc: Vẫn giữ CSTT nới lỏng cùng nhiều gói kích thích kinh tế.



KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM

$$\text{GDP} = C + I + G + (\text{EX} - \text{IM})$$

Các giải pháp tập trung vào kích thích

Tăng Tiêu dùng

Tăng xuất khẩu

Tăng Đầu tư công

Phục hồi Thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

NĐ 12 gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất 2023 (hiệu lực 14/04/2023), QĐ 25/2023/QĐ-TTg về việc giảm tiền thuê đất của năm 2023 (hiệu lực 20/11/2023)

NQ 01/NQ-CP ngày 5/1/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch PTKT xã hội và dự toán NSNN năm 2024

NĐ 94 ngày 28/12/2023 tiếp tục giảm thuế GTGT 2% (hiệu lực 01/01- - 30/06/2024)

Nghị quyết 42 tiếp tục giảm thuế bảo vệ môi trường với xăng dầu ngày 18/12/2023 (hiệu lực 01/01/2024)

Nghị quyết 104/2023/QH15 về dự toán NSNN 2024 có nội dung: tăng lương cho công, viên chức; tăng lương hưu, trợ cấp BHXH và tăng lương tối thiểu vùng từ 01/07/2024

Công điện 24/CĐ-TTg ngày 22/03/2024 về việc đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công 2024

Chính sách tiền tệ

Hoạt động trên thị trường mở (NHNN phát hành Tín phiếu trở lại từ 11/03/2024, mở lại kênh OMO). Đánh giá chi tiết về hoạt động phát hành Tín phiếu tại [báo cáo](#).

Dự thảo sửa đổi Nghị định 24/2012/NĐ-CP về quản lý thị trường vàng

Các chính sách khác

Ngày 27-28/11/2023, Quốc hội thông qua Luật kinh doanh BĐS sửa đổi (hiệu lực 01/01/2025), Luật nhà ở sửa đổi (hiệu lực 01/01/2025)

Luật đất đai sửa đổi được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024 (hiệu lực từ 01/01/2025)

Quyết định số 5/2024/QĐ-TTg ngày 26/03/2024 quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân.

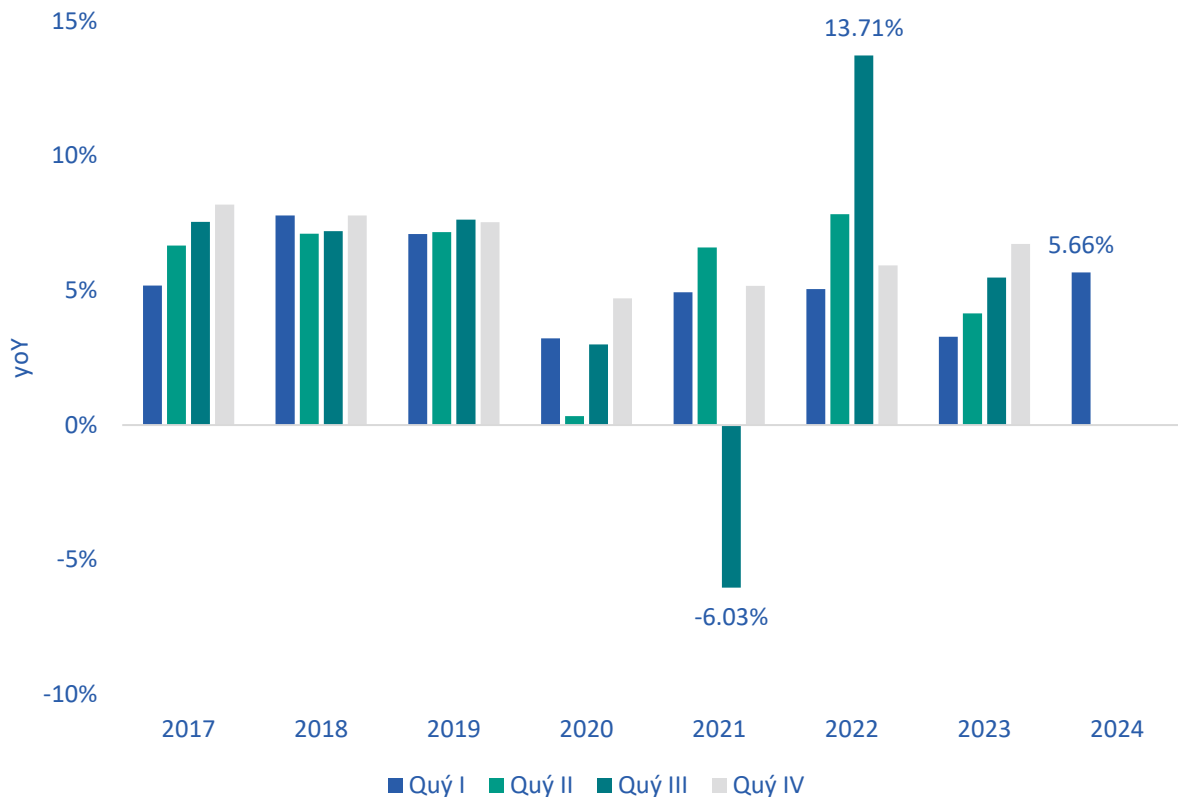
Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2024 - 2025

	TB 8 năm (15-22) 2023		BSC Kịch bản 1		BSC Kịch bản 2		Consensus 2024			Consensus 2025		
			2024	2025	2024	2025	Min	Trung bình	Max	Min	Trung bình	Max
GDP (YoY%)	6.1	5.05	5.8	6.0	6.3	6.5	4.4	5.9	6.7	5.4	6.4	7.2
CPI trung bình (YoY%)*	2.7	3.26	4.39	4.0	3.02	3.0	2.8	3.6	5.5	2.2	3.4	5.5
Xuất khẩu (%YoY)	12.1	-4.36	5.50	8.0	11.0	15.0						
Nhập khẩu (%YoY)	12.0	-8.92	7.5	8.0	15.0	15.0						
LSĐH (%)	4.0 - 6.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	5.0	3.0	4.5	5.0
USD/VND LNH trung bình	22,842	23,839	24,578	24,272	24,316	24,014		24,300			23,800	

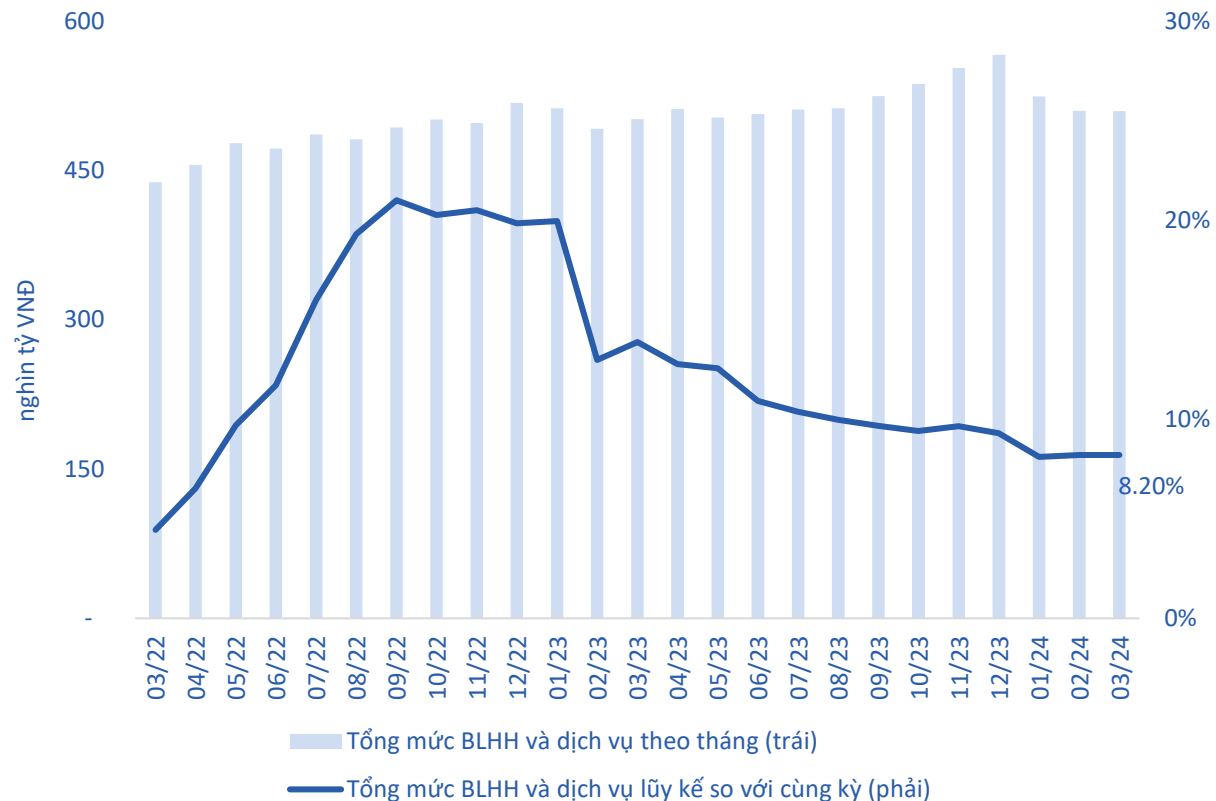
Ghi chú:
- (*): Kịch bản cơ sở: CPI trung bình năm 2024 đạt +3.55% YoY
- Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 30 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

GDP Q1/2024 tăng 5.66%



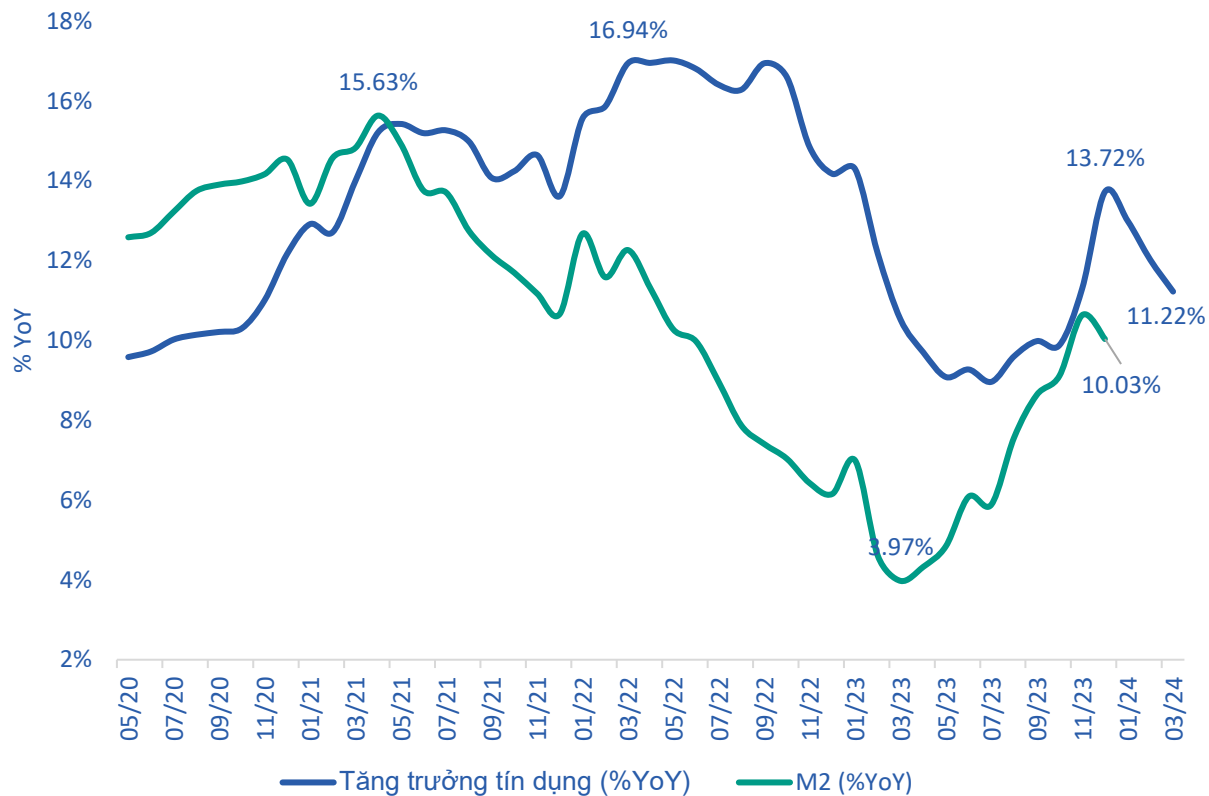
Tiêu dùng phục hồi chậm



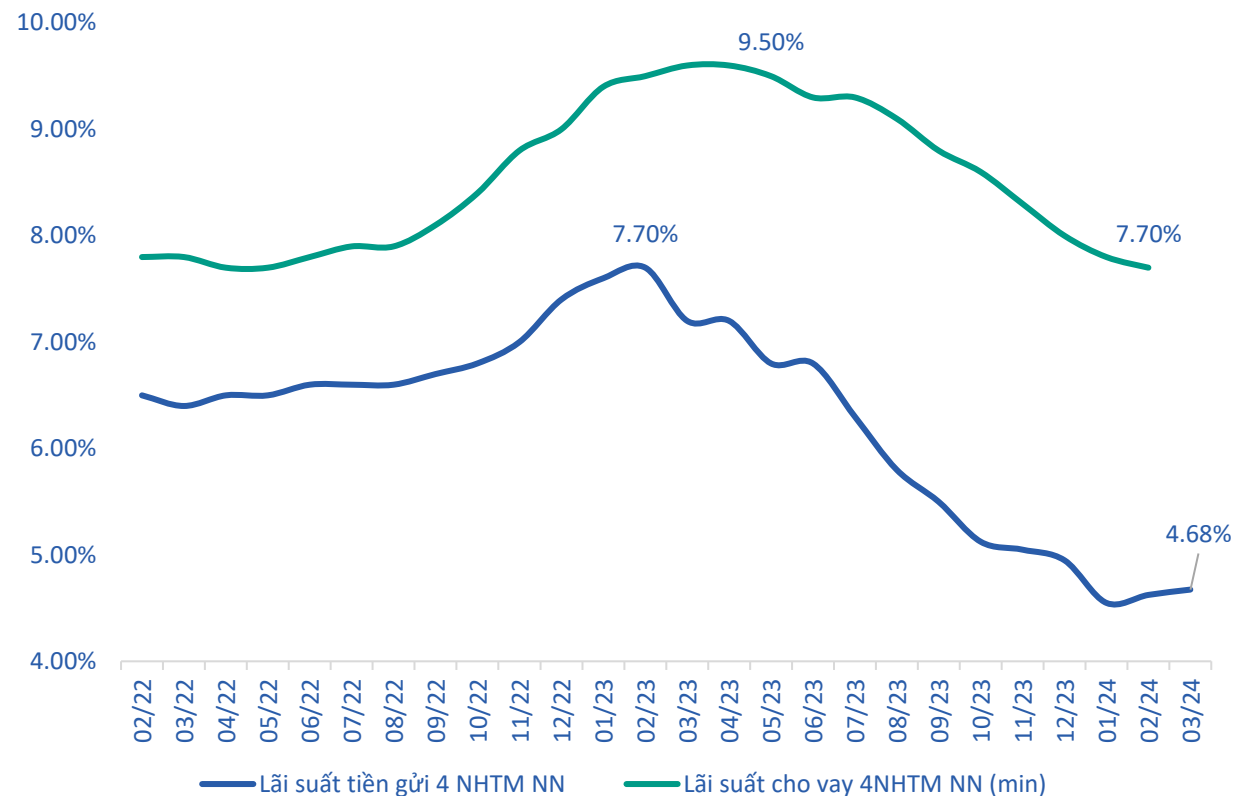
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê

- Tăng trưởng GDP Q1/2024 đạt 5.66%, cao hơn tốc độ tăng của GDP Q1 các năm 2020-2023 và vượt ngưỡng kịch bản cao của NQ 01 chủ yếu do khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng tốt hơn và đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 3 khu vực.
- Chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng GDP 2024 đạt từ 6 – 6.5%.
- 03T2024, Tổng mức BLHH và DVTĐ đạt 1.53 triệu tỷ đồng, +8.2% YoY và T3/2024 thì chỉ tiêu này +0.5% so với tháng trước trong đó có đóng góp tích cực từ ngành du lịch.

Tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng M2 yếu



Mặt bằng lãi suất ở mức thấp

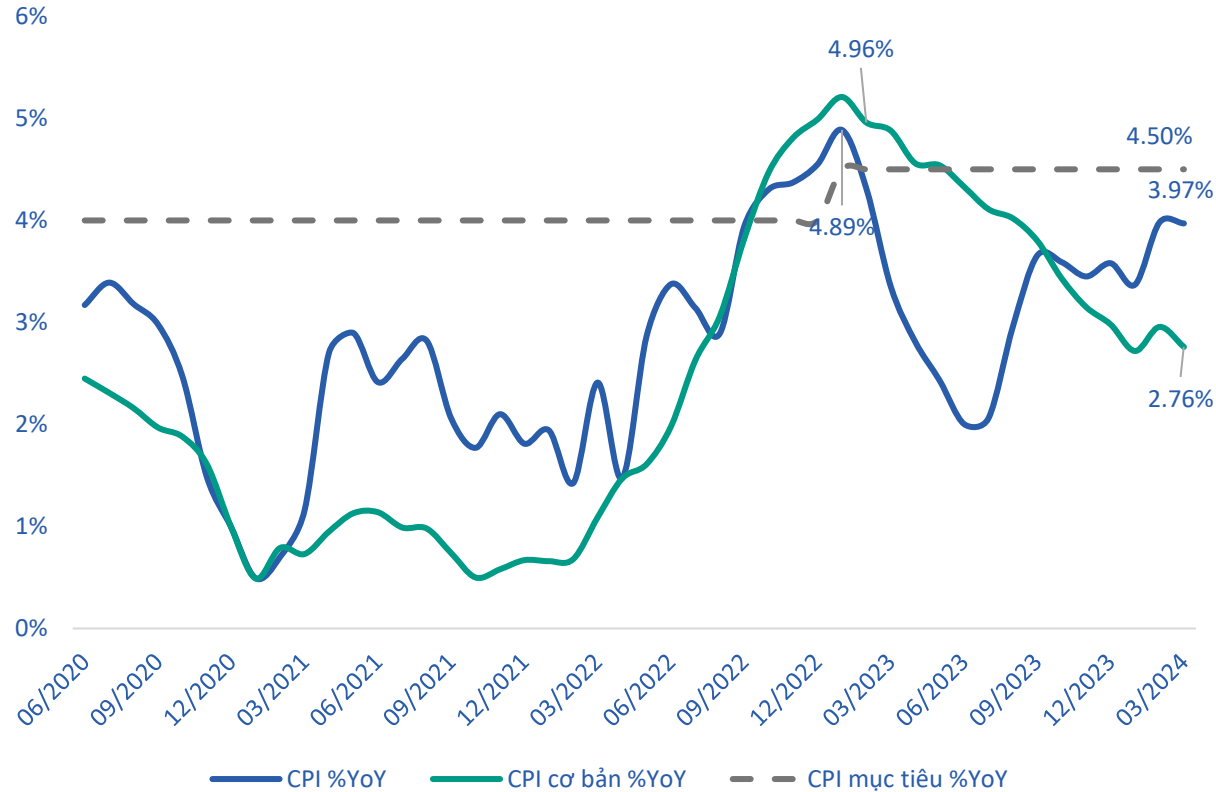


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

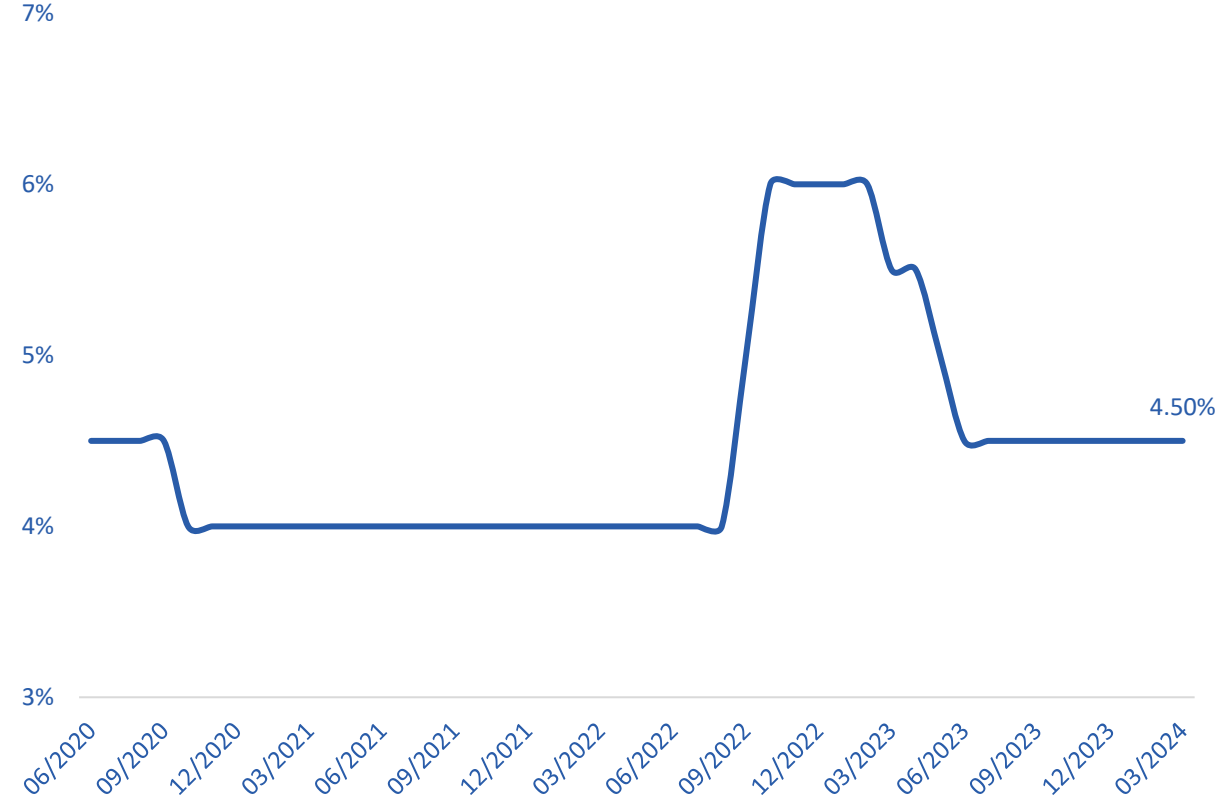
- Tính đến hết tháng 3/2024, tăng trưởng tín dụng đạt +0.26% YTD, hồi phục từ mức tăng trưởng âm tính đến cuối tháng 2/2024 nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với cùng kỳ các năm trước.

- Hiện tượng thiếu tiền cục bộ khiến lãi suất huy động tăng nhẹ trở lại ở một số ngân hàng, tuy nhiên mặt bằng chung vẫn ở mức thấp.

Lạm phát so với cùng kỳ ở mức cao



Lãi suất điều hành ở mức thấp

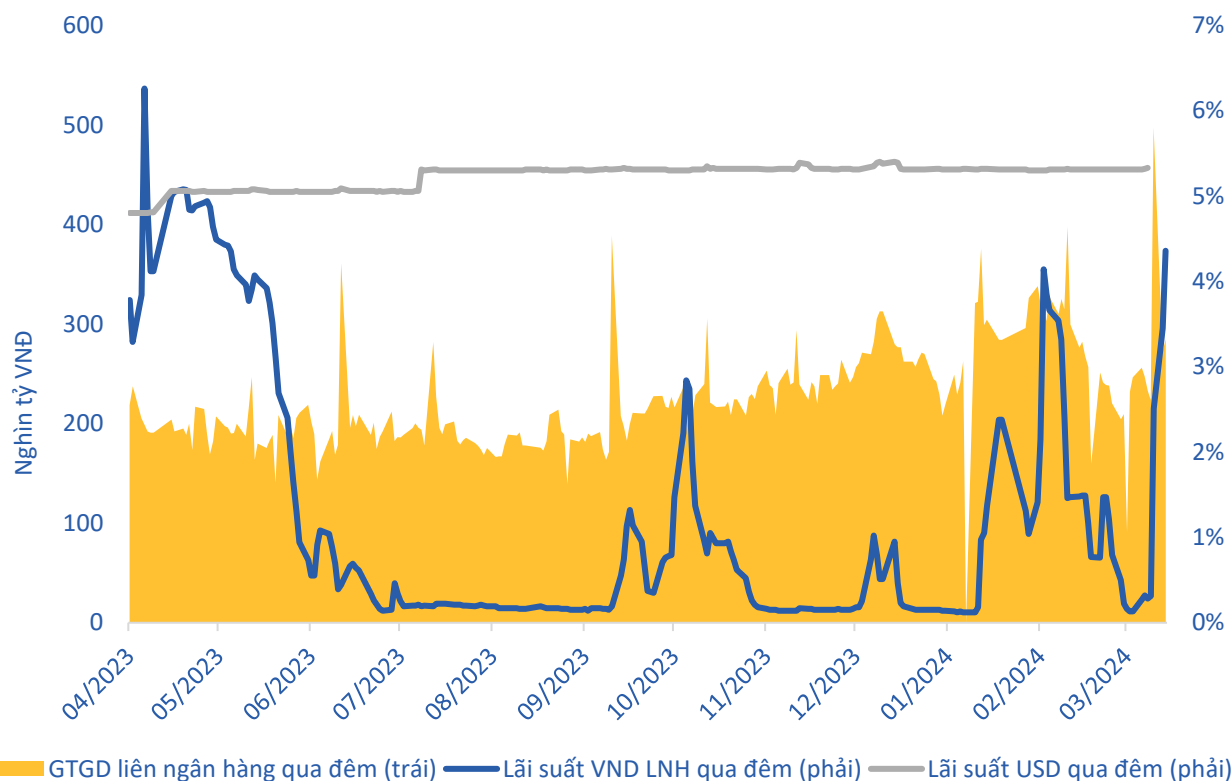


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

- CPI tháng 2 đạt +3.97% YoY (-0.23% MoM). CPI cơ bản đạt +2.76% YoY (+0.03% MoM).
- Sau Tết Nguyên Đán, lạm phát so với tháng trước hạ nhiệt mạnh mẽ. Tuy nhiên khi xét theo năm, lạm phát vẫn ở mức cao.

- Lạm phát so với cùng kỳ tăng mạnh do giá (1) điện, dịch vụ y tế, giá giáo dục đã được điều chỉnh tăng; (2) giá gạo tăng theo giá gạo xuất khẩu.
- Lạm phát cơ bản sau khi tăng tốc trong tháng 2 đã giảm trở lại trong tháng 3.

Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh từ đầu tháng 4



SBV bắt đầu bơm thanh khoản trở lại từ tháng 4

Đvt: tỷ đồng

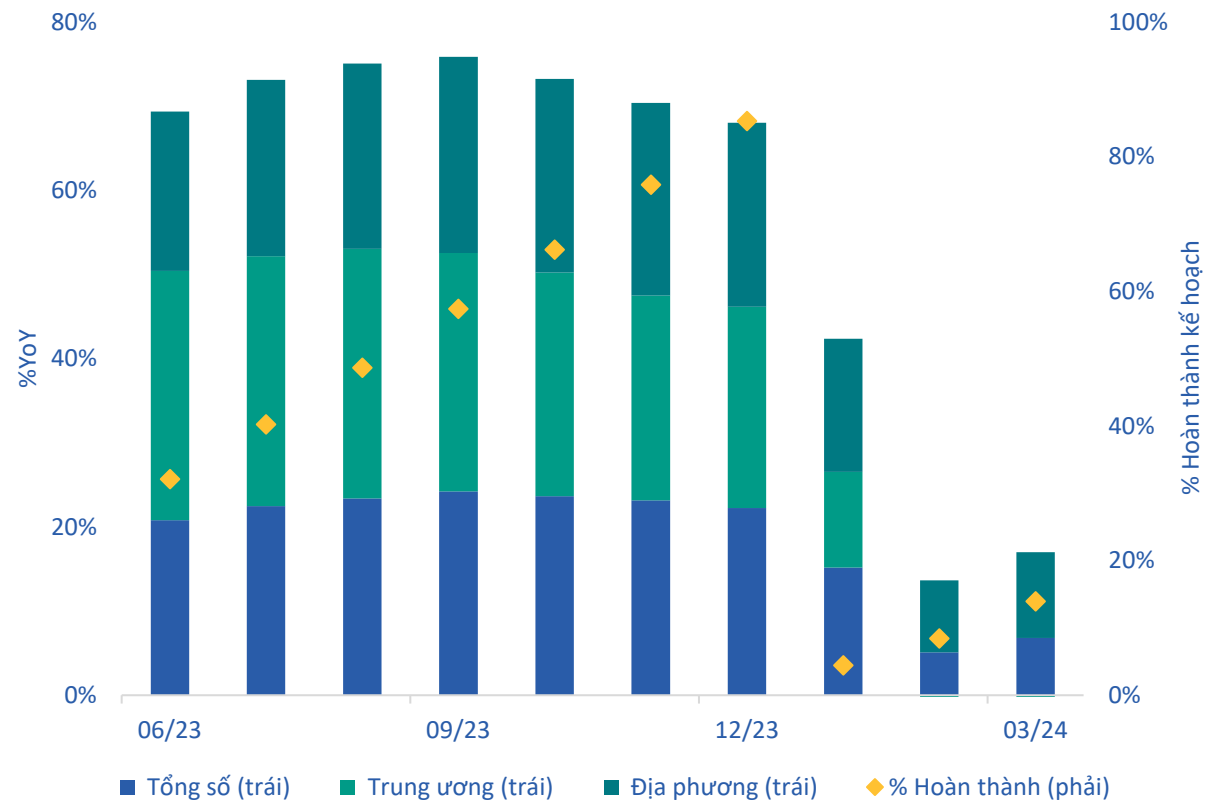
Tuần	Hút qua bill	Bill đáo hạn	Bơm qua OMO	Đáo hạn OMO	Giá trị bơm ròng	Outstanding
Tuần 11	74,998.9	-	-	-	(74,998.9)	(74,998.9)
Tuần 12	69,699.9	-	-	-	(69,699.9)	(144,698.8)
Tuần 13	26,500.0	-	-	-	(26,500.0)	(171,198.8)
Tuần 14	800.0	-	8,465.5 *	-	7,665.5	(163,533.3)

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 3/4/2024

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

- Tốc độ hút tiền của SBV qua OMOs đã chậm lại đáng kể trong tuần 14 (1/4-5/4) và bắt đầu bơm tiền vào hệ thống từ ngày 2/4, dù áp lực tỷ giá vẫn đang lớn. Tính đến ngày 3/4, SBV đã bơm 8,465.5 (*) tỷ đồng qua OMO.
 - Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng bình quân đột nhiên tăng mạnh ở tất cả kỳ hạn từ đầu tháng 4.
- Điều này có thể do tình trạng thiếu tiền cục bộ tại một số ngân hàng.

Giải ngân đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh



Ghi chú: Số liệu lũy kế so với cùng kỳ (%YoY)

Thu chi NSNN



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

- Giải ngân đầu tư công tăng so với cùng kỳ khi 03T2024 đạt 97,748 tỷ đồng ~ 13.9% kế hoạch được giao (cùng kỳ: 91,538 tỷ đồng ~ 12.64% kế hoạch được giao).
- Chính phủ đặt ra quyết tâm thực hiện giải ngân đạt 95% trong năm 2024.
- 03T2024, tổng thu NSNN ước đạt 539.5 nghìn tỷ đồng (+9.8% YoY), bằng 31.7% dự toán năm.
- 03T2024, tổng chi NSNN ước đạt 393.5 nghìn tỷ đồng (+8.3% YoY), bằng 18.6% dự toán năm.

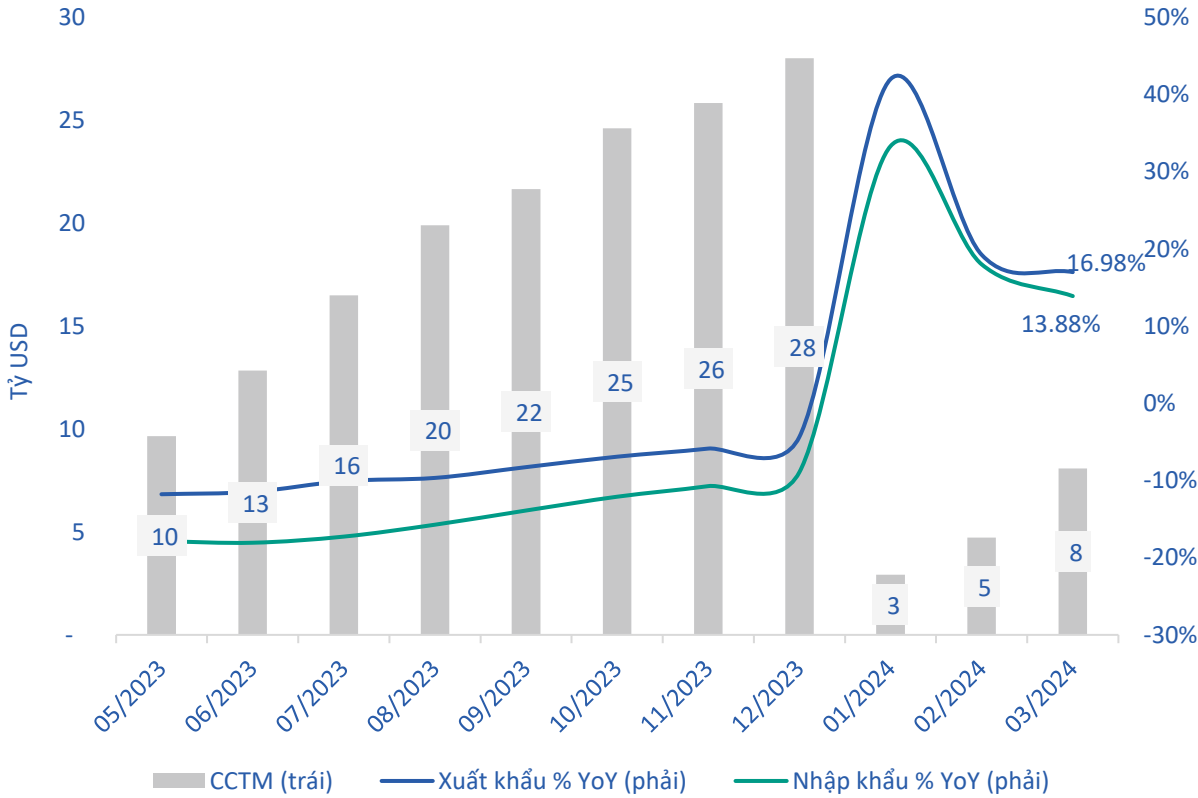
Áp lực tỷ giá vẫn lớn

Tỷ giá	YTD	2023	2022	2021	2020	2019
VND/USD	-2.11%	-2.62%	-3.41%	1.19%	0.32%	0.01%
EUR/USD	-2.26%	3.11%	-5.87%	-6.90%	8.95%	-2.21%
CNY/USD	-1.69%	-2.84%	-7.86%	2.69%	6.68%	-1.22%
KRW/USD	-4.40%	-1.75%	-6.05%	-8.63%	6.43%	-3.49%
JPY/USD	-6.81%	-7.03%	-12.23%	-10.28%	5.19%	0.99%
SGD/USD	-2.15%	1.45%	0.71%	-1.99%	1.80%	1.26%
IDR/USD	-2.89%	1.11%	-8.45%	-1.42%	-1.31%	3.78%
THB/USD	-6.18%	1.36%	-3.47%	-10.34%	0.06%	8.61%
MYR/USD	-2.77%	-4.14%	-5.40%	-3.50%	1.76%	1.04%
PHP/USD	-1.79%	1.82%	-8.93%	-5.88%	6.25%	3.92%
Trung bình	-3.30%	-0.95%	-6.10%	-4.51%	3.61%	1.27%
Xếp hạng đồng VNĐ	3	7	2	2	8	7
Dự trữ ngoại hối	95.3	88	109	95	79	55

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 29/3/2024

- Tỷ giá tiếp tục tăng dốc trong tháng 3/2024 sau khi Fed phát tín hiệu điều hâu hơn trong cuộc họp tháng 1/2024.
- So với các đồng tiền khác, tính từ đầu năm 2024, đồng VNĐ ổn định ở vị trí thứ 3.

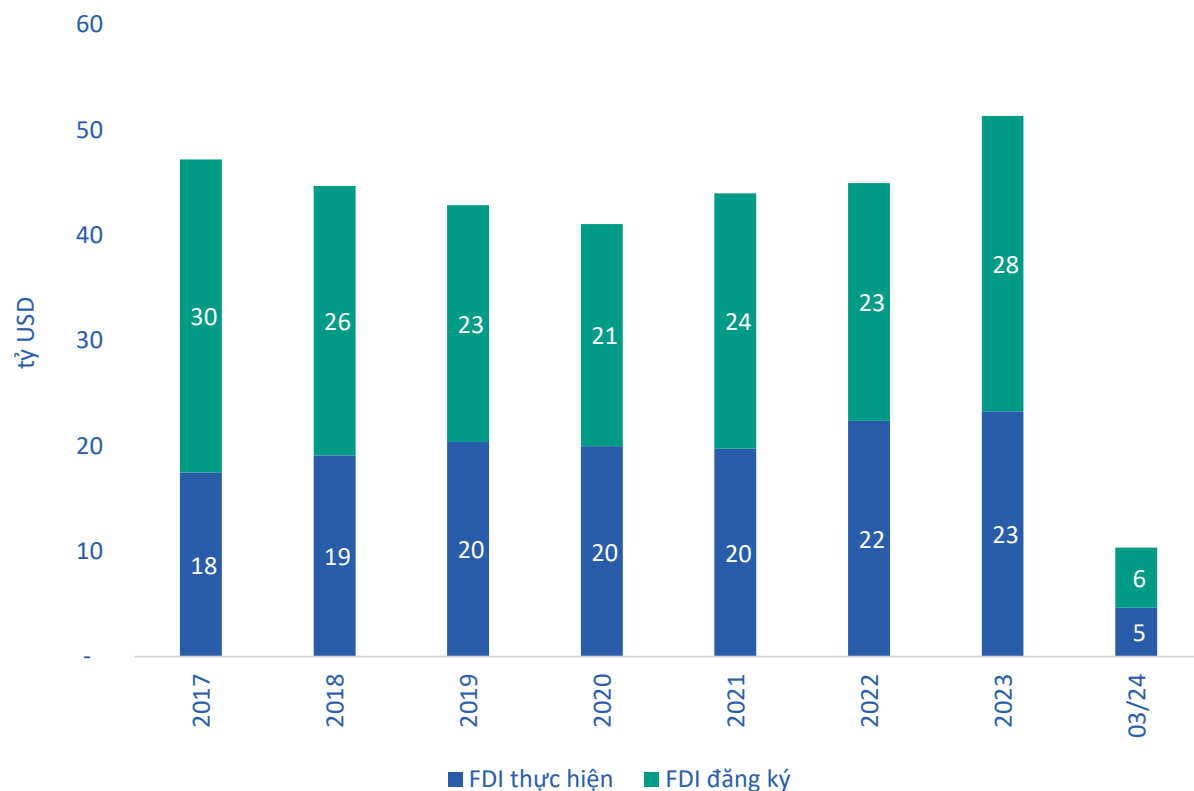
Xuất nhập khẩu hồi phục



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

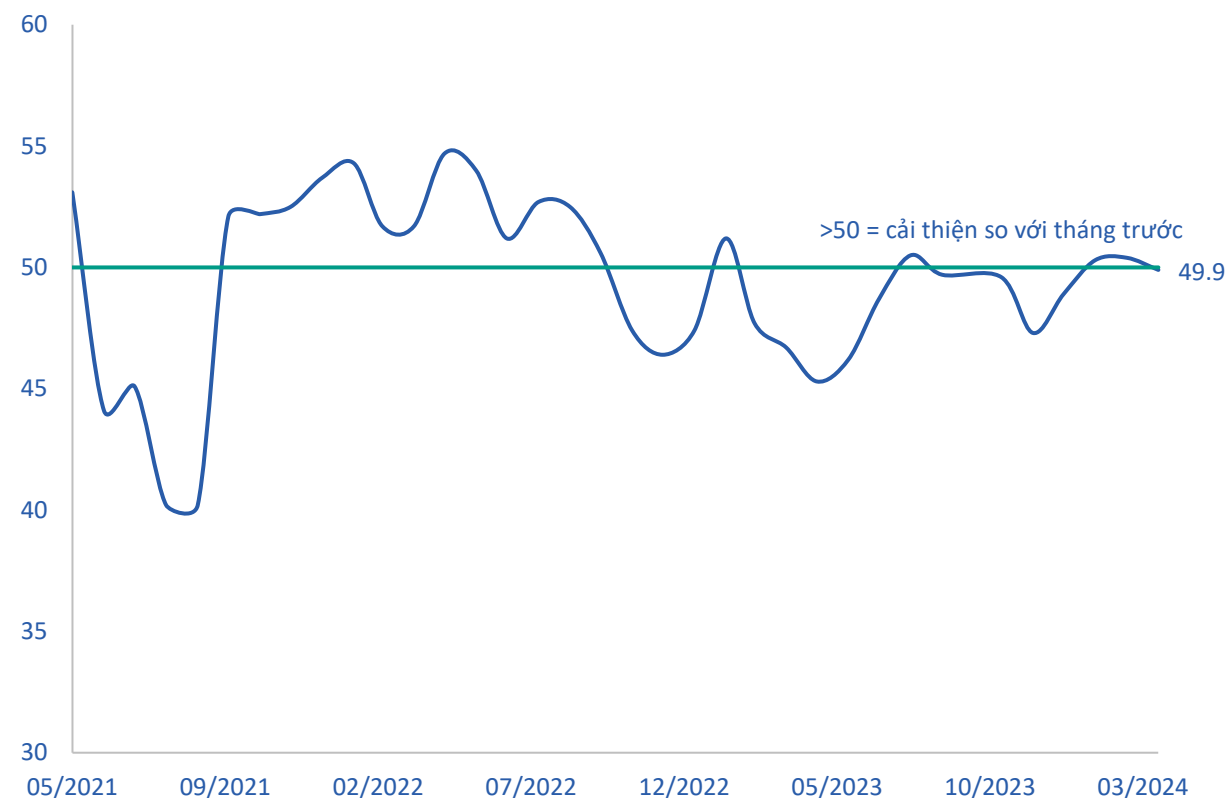
- XNK tiếp tục có diễn biến tích cực khi nhu cầu hàng hóa tại các quốc gia xuất khẩu của Việt Nam phục hồi.
- CCTM đạt 8.08 tỷ USD, tiếp tục mở rộng, cho thấy hoạt động xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng mạnh hơn hoạt động nhập khẩu.

Dòng vốn FDI duy trì đà tăng



- 03T2024, FDI tiếp tục duy trì đà tăng khi FDI thực hiện +7.08% YoY, FDI đăng ký (không bao gồm góp vốn, mua cổ phần) +34.91% YoY.
- FDI chủ yếu đổ vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, theo sau là Bất động sản.
- Trung Quốc là đối tác dẫn đầu về số dự án đầu tư mới (chiếm 27.8%).

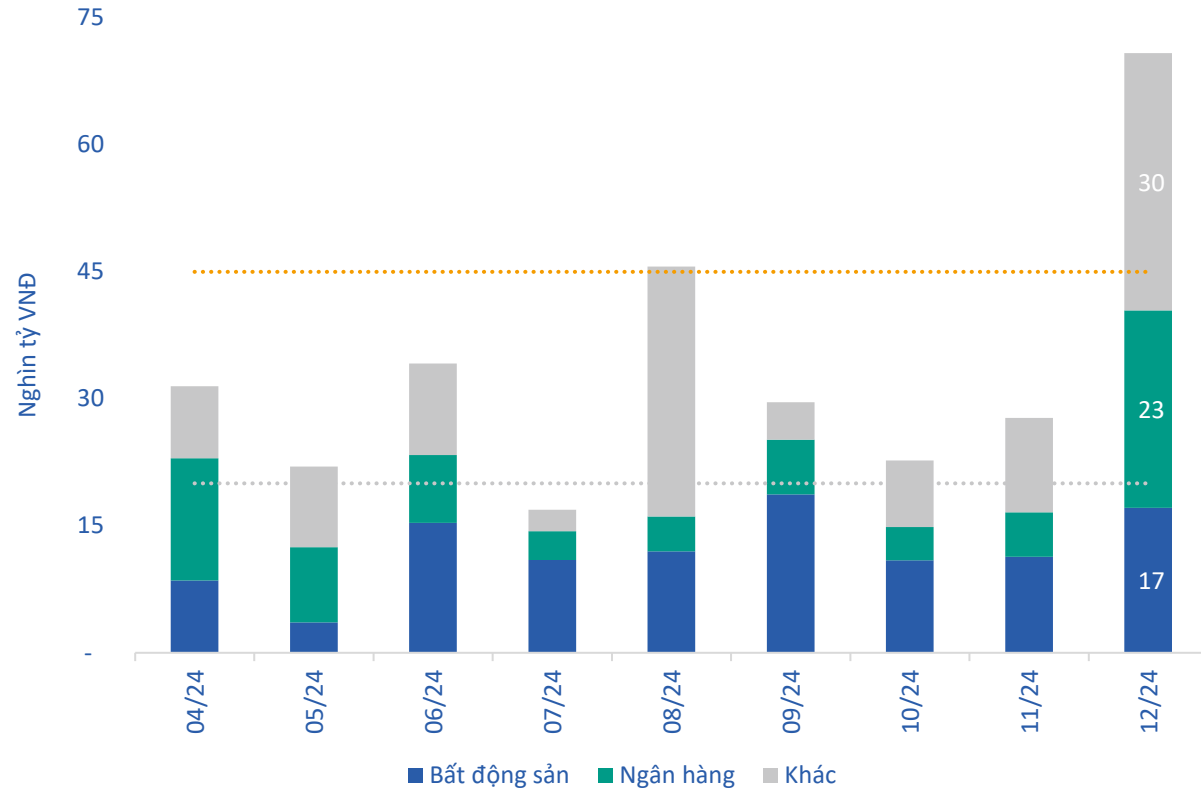
PMI sản xuất suy yếu trong tháng 3/2024



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, S&P Global

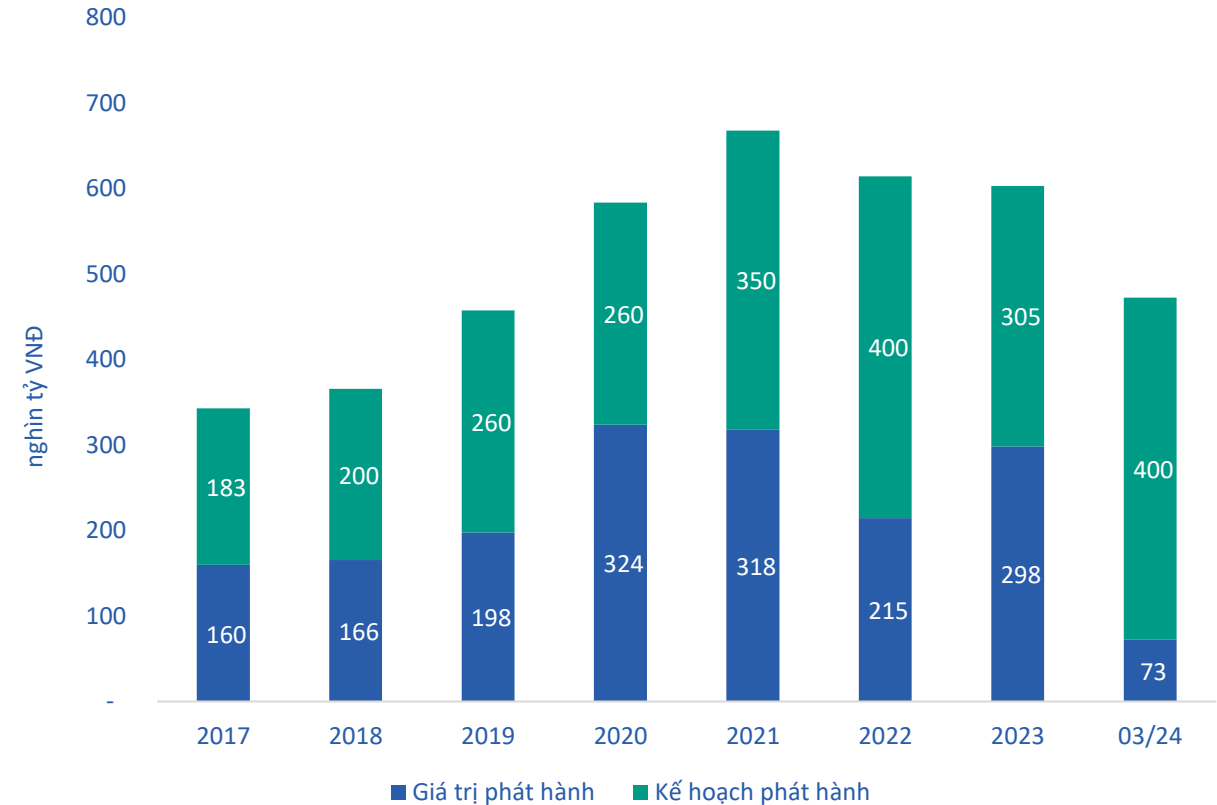
- Chỉ số PMI sản xuất T3/2024 dưới ngưỡng 50 điểm, đạt 49.9 điểm.
- Tăng trưởng của ngành sản xuất đã chậm lại khi nhu cầu giảm đã kìm hãm đà tăng số lượng đơn đặt hàng mới và sản lượng. Tuy nhiên các doanh nghiệp ngày càng lạc quan rằng ngành sản xuất sẽ tăng trưởng trở lại vào những tháng tới.

Giá trị TPDN đáo hạn cao nhất vào T12/2024 (*)



(*): dữ liệu đã bao gồm Giá trị TPDN mua lại

Giá trị phát hành TPCP đạt 18.19% kế hoạch 2024



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Kho bạc Nhà nước, VBMA

- TPDN: Đến 22/03/2024, tổng giá trị phát hành TPDN được ghi nhận 10,715 tỷ đồng (trong đó có 10 đợt phát hành riêng lẻ ~ 8,065 tỷ đồng ~ 75.3% tổng số).
- Đến 22/03/2024, tổng giá trị TPDN được mua lại trước hạn: 18,278 tỷ đồng, -38.4% YoY trong đó BĐS là ngành dẫn đầu, chiếm 45.1% tổng giá trị mua lại trước hạn.
- TPCP: Đến 20/03/2024, KBNN đã huy động 72,774 tỷ đồng TPCP các kỳ hạn từ 5 năm - 30 năm, đạt 57.3% kế hoạch 127,000 tỷ đồng trong Q1/2024 và 18.19% kế hoạch cả năm 2024.

Heatmap vĩ mô theo tháng

		03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%	12.97%	13.87%	12.77%	12.55%	10.92%	10.37%	9.97%	9.66%	9.41%	9.65%	9.60%	8.11%	8.05%	8.20%	
	Bán lẻ hàng hóa	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%	10.09%	11.40%	10.48%	10.74%	9.30%	9.00%	8.72%	8.39%	8.33%	8.55%	8.58%	7.32%	6.77%	6.98%	
	Lưu trú + Ăn uống	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%	31.57%	28.44%	25.80%	22.10%	18.70%	16.33%	15.64%	16.03%	15.05%	15.34%	14.71%	10.22%	13.97%	13.39%	
	Lữ hành	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%	124.36%	119.84%	109.42%	89.40%	65.94%	53.61%	47.05%	47.74%	47.57%	50.52%	52.46%	18.50%	35.83%	46.32%	
	Dịch vụ khác	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%	16.19%	17.59%	16.45%	15.76%	14.40%	13.75%	12.59%	11.47%	10.40%	10.57%	10.40%	11.22%	9.71%	9.50%	
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%	-6.32%	-2.25%	-1.76%	-2.05%	-1.20%	-0.67%	-0.45%	0.29%	0.52%	1.04%	1.46%	18.26%	5.74%	5.67%	
	Khai khoáng	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%		1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%	-3.76%	-4.45%	-2.79%	-3.55%	-1.67%	-1.18%	-2.50%	-3.01%	-3.16%	-2.78%	-3.90%	7.25%	-3.49%	-4.13%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%	-6.87%	-2.37%	-2.08%	-2.45%	-1.60%	-1.05%	-0.65%	0.21%	0.52%	1.05%	1.63%	19.26%	5.92%	5.88%	
	Phân phối điện	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%	-5.16%	-0.99%	0.45%	0.82%	1.50%	1.35%	1.72%	2.58%	2.58%	3.20%	3.51%	21.59%	12.18%	12.13%	
	Cung cấp nước	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%	2.33%	7.83%	5.52%	6.35%	5.40%	6.26%	4.75%	4.88%	5.03%	4.93%	5.78%	5.65%	2.54%	3.98%	
Lũy kế %YoY	PMI	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7	49.6	47.3	48.9	50.3	50.4	49.9	
	Xuất khẩu	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%	15.93%	13.51%	10.61%	-21.28%	-10.40%	-11.92%	-11.81%	-11.63%	-12.14%	-10.64%	-9.98%	-8.24%	-7.09%	-5.87%	-4.36%	41.98%	19.24%	16.98%	
	Nhập khẩu	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%	12.18%	10.71%	8.35%	-28.92%	-15.97%	-14.67%	-15.36%	-17.87%	-18.18%	-17.12%	-16.22%	-13.80%	-12.26%	-10.72%	-8.92%	33.30%	18.00%	13.88%	
	FDI Thực hiện	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%	-4.85%	-2.17%	-1.18%	-0.78%	-0.37%	0.81%	1.30%	2.25%	2.36%	2.87%	3.50%	9.63%	9.80%	7.08%	
	FDI Đăng ký	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%	-45.59%	-41.85%	-35.84%	-22.48%	-19.91%	-6.70%	-3.33%	-0.57%	10.48%	8.66%	24.39%	48.66%	75.61%	34.91%	
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	16.40%	16.28%	16.94%	16.59%	14.84%	14.17%	14.29%	12.17%	10.52%	9.70%	9.08%	9.27%	8.96%	9.60%	9.98%	9.88%	11.30%	13.72%	12.99%	12.01%	11.22%	
	Tổng phương tiện thanh toán	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%	6.42%	6.15%	6.99%	4.60%	3.97%	4.32%	4.84%	6.08%	5.88%	7.56%	8.63%	9.11%	10.63%	10.03%				
	Lãi suất O/N	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%	4.80%	5.57%	5.36%	3.60%	4.54%	4.75%	2.06%	0.31%	0.19%	0.16%	1.17%	0.46%	0.28%	0.20%	2.36%	0.79%	
	Lãi suất huy động	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	6.50%	6.50%	7.40%	7.40%	7.40%	7.20%	7.20%	6.80%	6.30%	6.30%	5.80%	5.50%	5.13%	5.23%	4.95%	4.55%	4.63%	4.68%	
%YoY	Tỷ giá	-2.42%	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.83%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%	4.26%	2.78%	2.14%	1.27%	1.29%	1.48%	2.70%	1.86%	-1.10%	-1.79%	2.69%	4.16%	3.60%	5.62%	
	CPI cơ bản	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%	4.96%	4.88%	4.56%	4.54%	4.33%	4.11%	4.02%	3.80%	3.43%	3.15%	2.98%	2.72%	2.96%	2.76%	
	CPI	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.35%	2.81%	2.43%	2.00%	2.06%	2.96%	3.66%	3.59%	3.45%	3.58%	3.37%	3.98%	3.97%	
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%	18.31%	18.09%	17.86%	18.40%	20.46%	22.09%	23.15%	23.47%	22.62%	22.15%	21.16%	12.49%	2.06%	3.74%	
	Thu NSNN			15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%	14.17%	0.11%	11.89%	6.71%	0.02%	-4.56%	-6.96%	-7.08%	-6.93%	-7.80%	-4.53%	-6.18%	-3.75%	25.75%	10.40%	9.77%	
	Chi NSNN			-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%	-16.85%	0.88%	6.05%	7.71%	6.40%	10.86%	12.85%	13.56%	13.05%	14.09%	11.30%	10.59%	10.86%	12.18%	7.70%	8.28%	

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ nhiều nguồn



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

VN-Index tăng điểm ấn tượng trong Q1/24 (+13.64%)

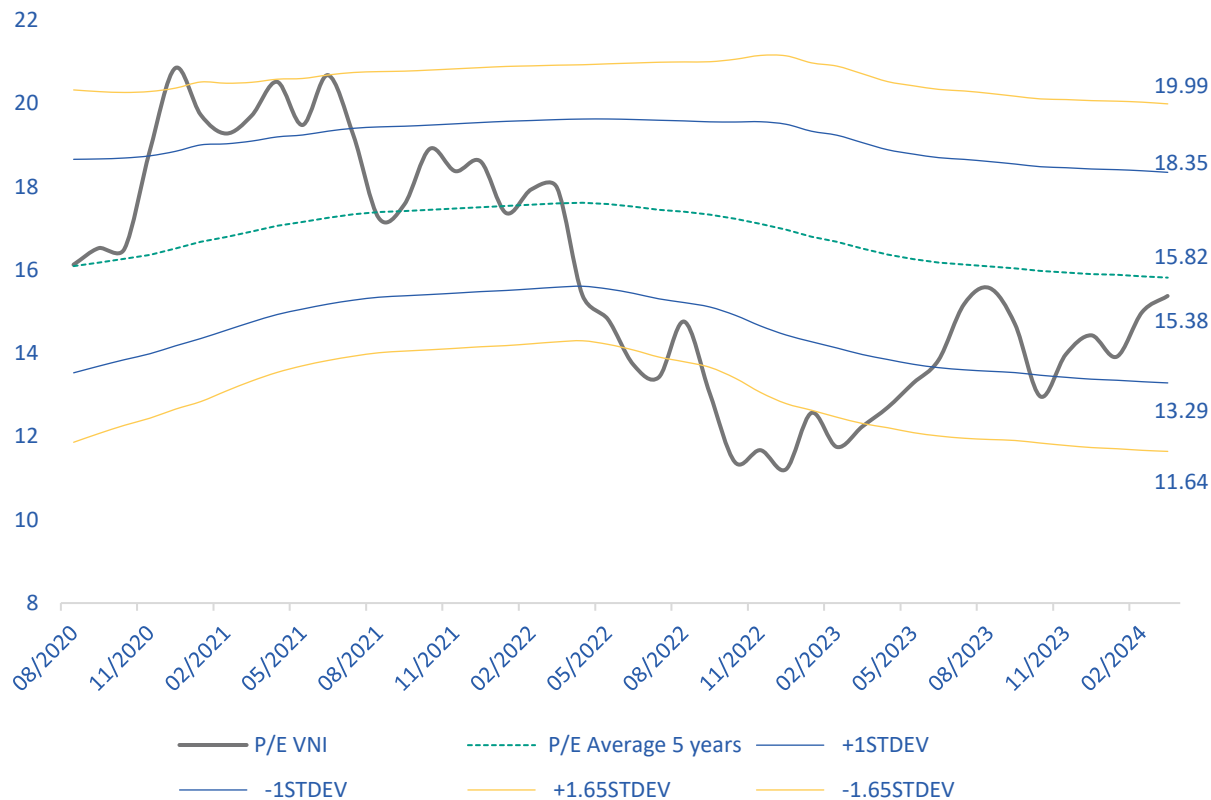


Dự báo VN-Index 2024

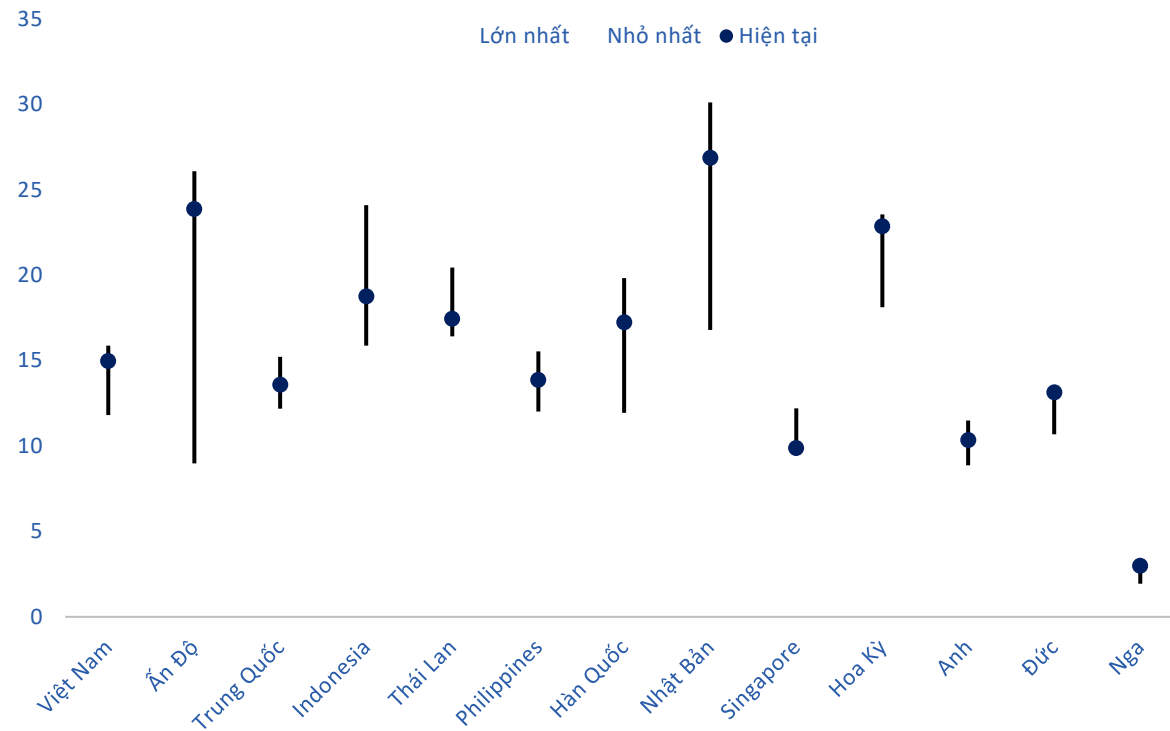


- Q1/24 ghi nhận đà tăng điểm tốt khi VN-Index tăng một mạch 154.16 điểm ~ 13.64% so với 31/12/2023 và chỉ số tiến vào cùng kháng cự mạnh 1,280-1,300 điểm. Số liệu kinh tế vĩ mô cho thấy tín hiệu khởi sắc ở hầu hết các lĩnh vực: xuất nhập khẩu, FDI, đầu tư công... bên cạnh những động thái quyết liệt của Chính phủ, cơ quan quản lý trong việc tháo gỡ những nút thắt để hướng đến mục tiêu nâng hạng TTCK Việt Nam vào 2025 đã tạo động lực tích cực cho thị trường. Tuy nhiên trong bối cảnh NHNN liên tục hoạt động trên thị trường mở, NĐTNN quay trở lại bán ròng mạnh mẽ và sự kiện bất ngờ khi nhóm hacker quốc tế tấn công an ninh mạng vào 1 CTCK thuộc Top đầu vào cuối T03/24 khiến thị trường tiềm ẩn những rủi ro.
- BSC Research dự báo các kịch bản cho VN-Index năm 2024: KB1 (Tích cực): hướng đến 1,425 điểm, KB2 (Tiêu cực): tiệm cận 1,200 điểm, KB cơ sở: 1,298 điểm (xác suất cao hơn)

P/E T3/2023 tiến gần tới ngưỡng P/E TB 5 năm



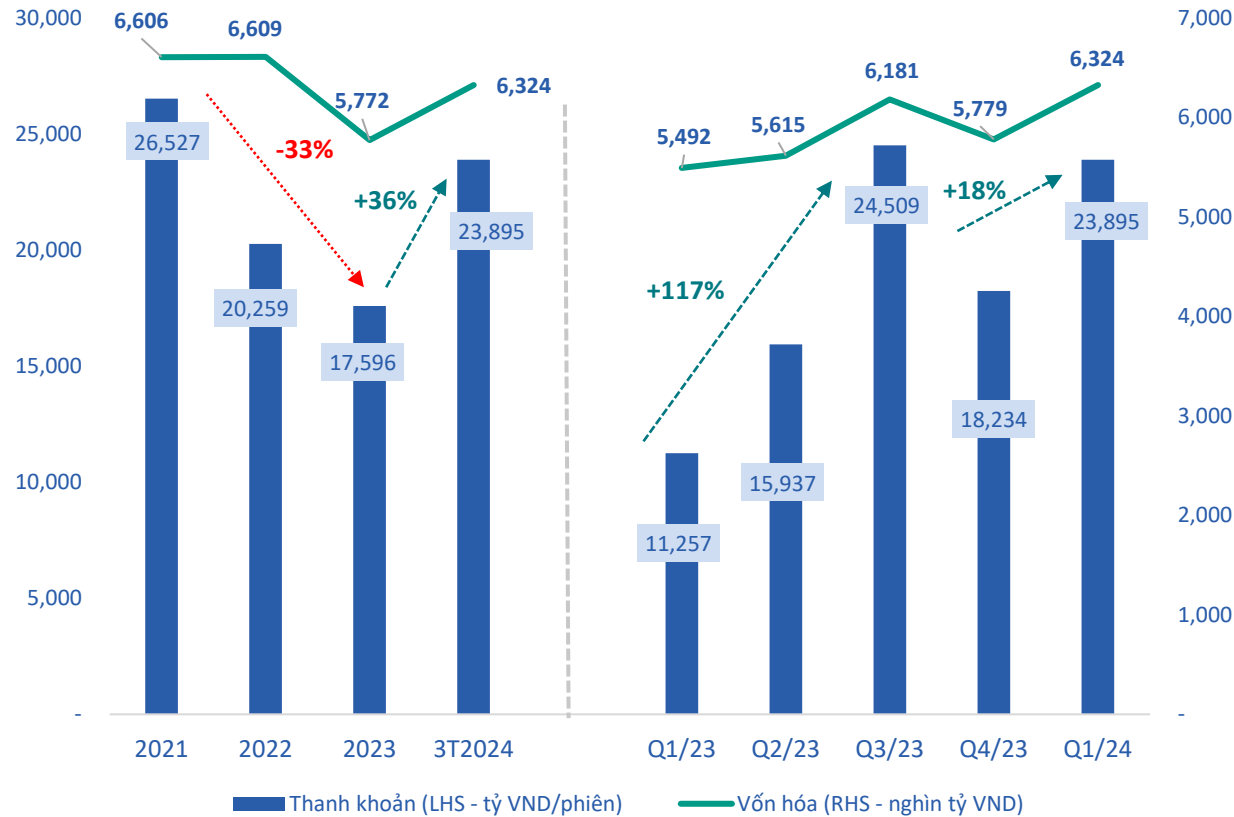
P/E VN-Index ở gần vùng giá cao nhất trong 1 năm



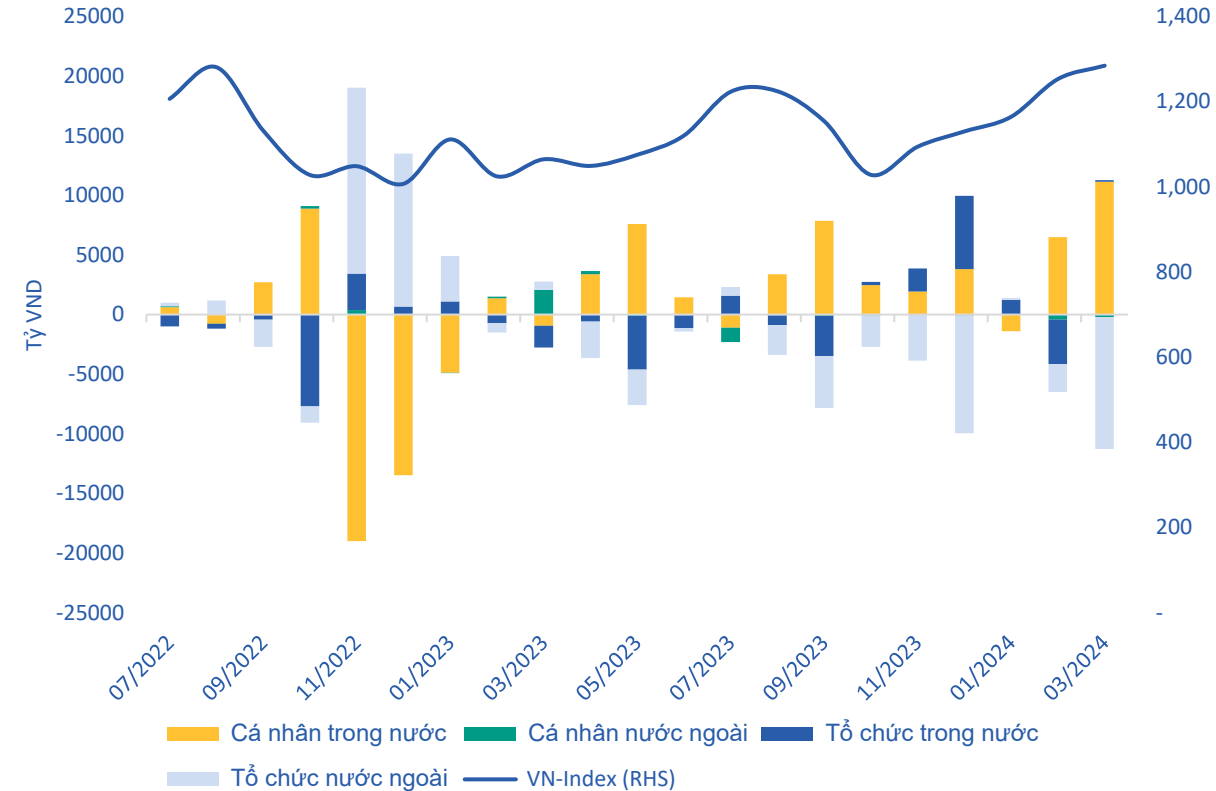
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- P/E VN-Index kết thúc 29/03/2024 ở mức 15.38 lần, tăng 2.58% so với T2, chiết khấu 2.78% so với P/E trung bình 5 năm và biến động quanh vùng -1 độ lệch chuẩn; P/B tháng 3 ở mức 1.83 lần. Nhịp tăng ấn tượng của tháng 3 khiến P/E VN-Index tiến gần hơn đến mốc cao nhất trong 1 năm qua.
- P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 15.5-15.75 trong kịch bản tích cực khi VN-Index tiến đến vùng 1,298 điểm.

Thanh khoản Q1/24 cải thiện rõ rệt (+18% so với Q4/23)



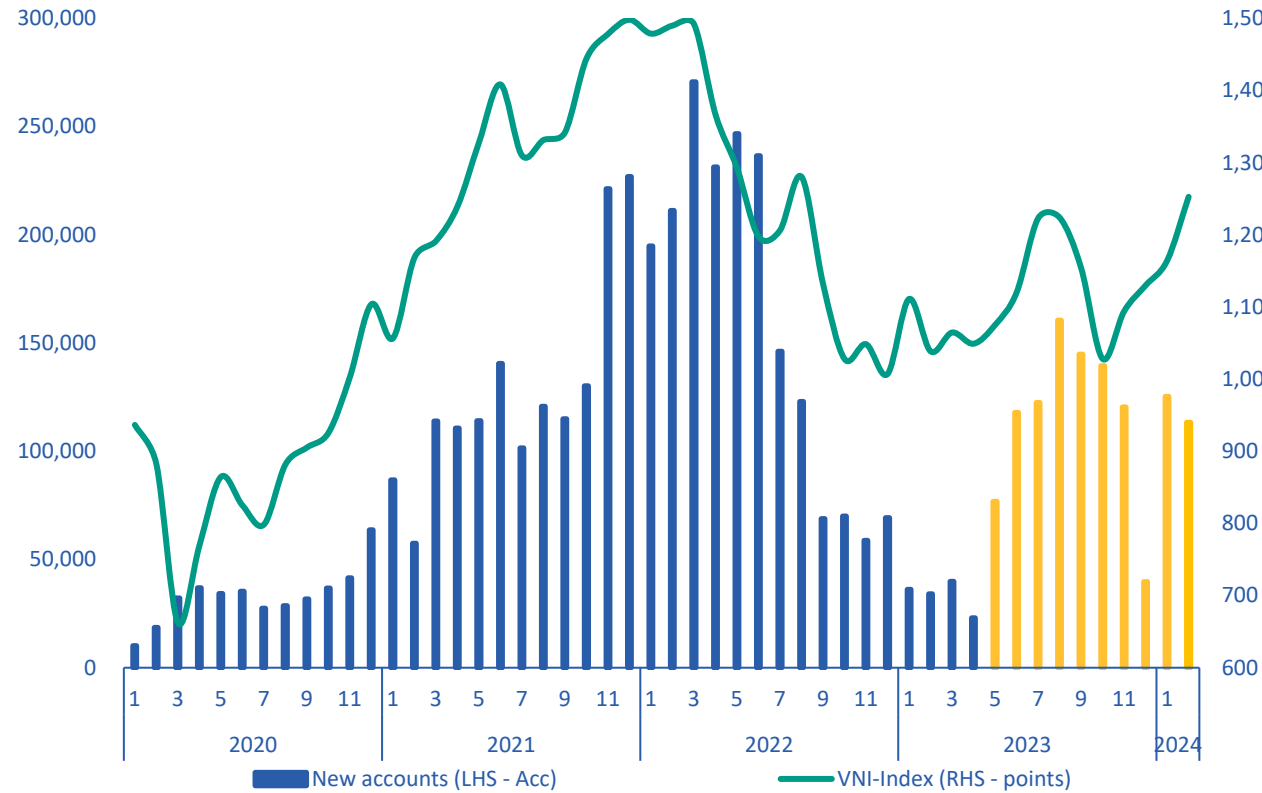
Dòng tiền NĐT cá nhân tiếp tục giao dịch tích cực



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

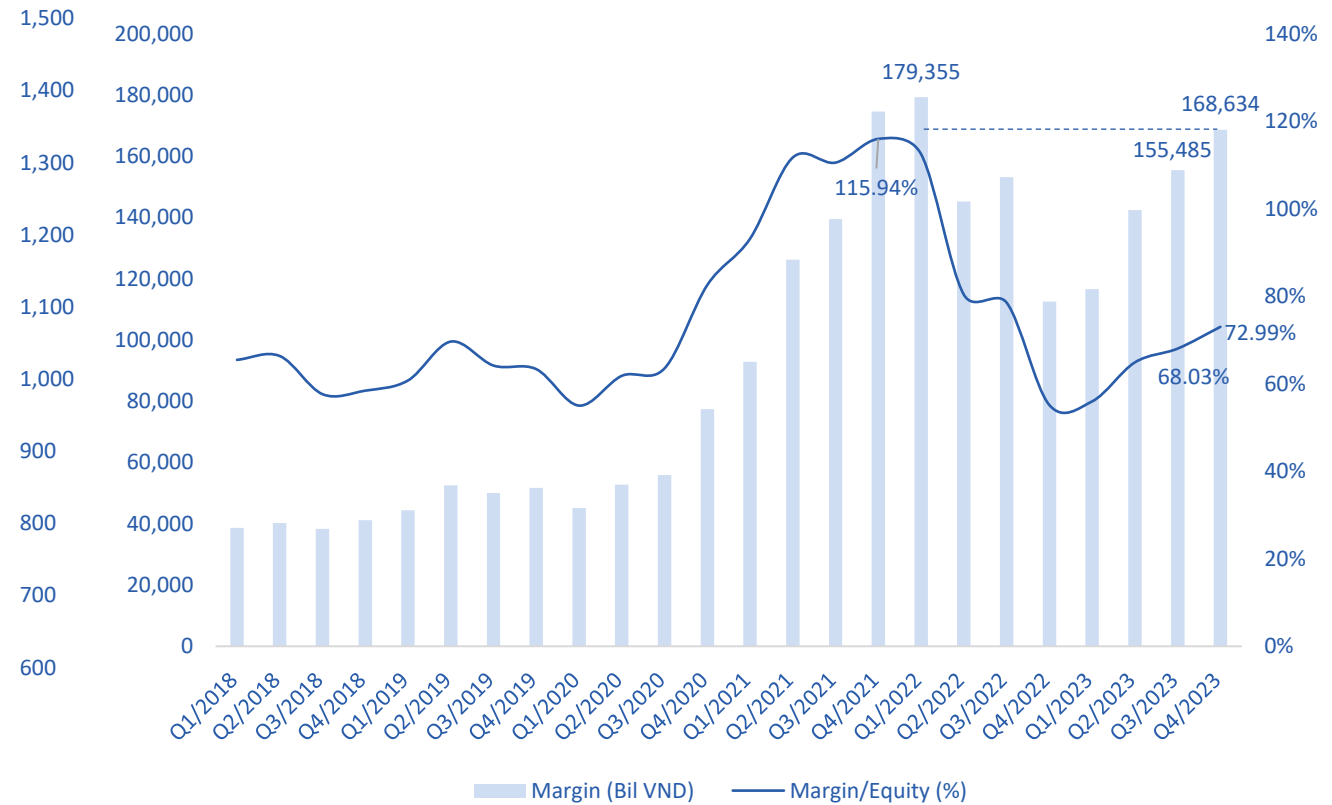
- Thanh khoản trung bình Q1/24 trên cả 3 sàn đạt 23,895 tỷ đồng/phiên, tăng 18.48% so với trung bình Q4/23 và +36% so với trung bình của cả năm 2023. Môi trường lãi suất thấp tiếp tục duy trì bên cạnh những thông tin tích cực về động thái của cơ quan quản lý trong việc tháo gỡ các nút thắt – đặc biệt là tiêu chí “pre-funding” – nhằm hướng đến mục tiêu sớm nâng hạng TTCK lên thị trường mới nổi cũng như sớm đưa vào vận hành hệ thống giao dịch mới KRX đã giúp thị trường duy trì đà hưng phấn và thu hút dòng tiền tốt trong Q1/24. Trong Q1/24, trên HSX đã ghi nhận 04 phiên có GTGD đạt trên 30 nghìn tỷ - điển hình là ngày 18/03/2024 với GTGD khớp lệnh đạt 40,224 tỷ đồng – con số cao nhất kể từ T12/2021. Vốn hóa toàn thị trường Q1/24 đạt TB 6.32 triệu tỷ đồng ~ tăng hơn 9% so với bình quân Q4/23 cả năm 2023.
- NĐT cá nhân trong nước tiếp tục mua ròng hơn 11,000 tỷ trong tháng 3. Trong khi đó, NĐT nước tiếp tục bán ròng hơn trên HOSE trong tháng 3. Hai cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất mà VHM và VNM giá trị ròng 2,000 tỷ đồng; tiếp theo là cổ phiếu MSN bị bán ròng hơn 1,000 tỷ đồng.

Ghi nhận hơn 113 nghìn tài khoản mở mới trong T02/2024



* Lưu ý: SLTK mở mới đã bao gồm đóng 887 nghìn tài khoản trong T10+11/2023

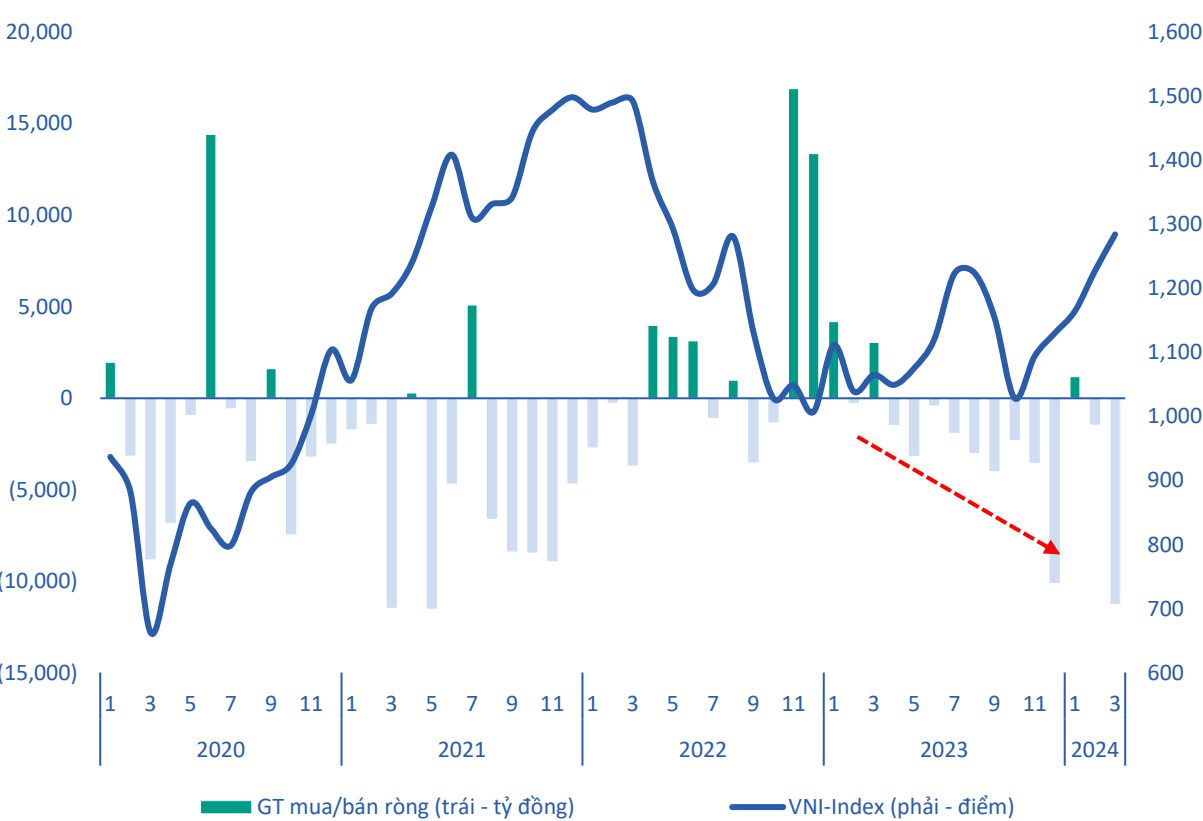
Dư nợ vay ký quỹ tiếp tục tăng trong Q4/2023



Nguồn: CTCK BIDV (BSC), Fiinprox

- Theo số liệu gần nhất VSD công bố, SLTK mở mới T02/24 ghi nhận 113,281 tài khoản – như vậy tính trong 02 tháng đầu năm 2024 tổng số SLTK mở mới đạt 238,637 nghìn tài khoản, trong đó nhóm NĐT cá nhân trong nước mở mới 238,145 tài khoản (chiếm 99.8% SLTK mở mới). Sự tích cực đến từ nhóm NĐT cá nhân đã giúp thị trường tiếp tục duy trì xu hướng tăng điểm trong bối cảnh khối ngoại bán ròng mạnh mẽ. Kết thúc Q1/24 sẽ là thời điểm hoàn thiện làm sạch dữ liệu NĐT chứng khoán theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

Khối ngoại bán ròng mạnh mẽ trong Q1/24 (-11,550 tỷ đồng)



Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T3/2024

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
KBC	465.91	FUEVFNVD	(2,345.96)
STB	442.38	VNM	(2,187.16)
PDR	321.60	VHM	(2,159.67)
KDH	312.54	MSN	(1,956.62)
EIB	261.48	HPG	(879.30)
MWG	255.61	VND	(746.96)
SSI	242.56	PVD	(512.19)
NLG	241.95	SAB	(446.61)
FTS	183.24	VPB	(428.06)
GVR	169.85	BID	(271.32)

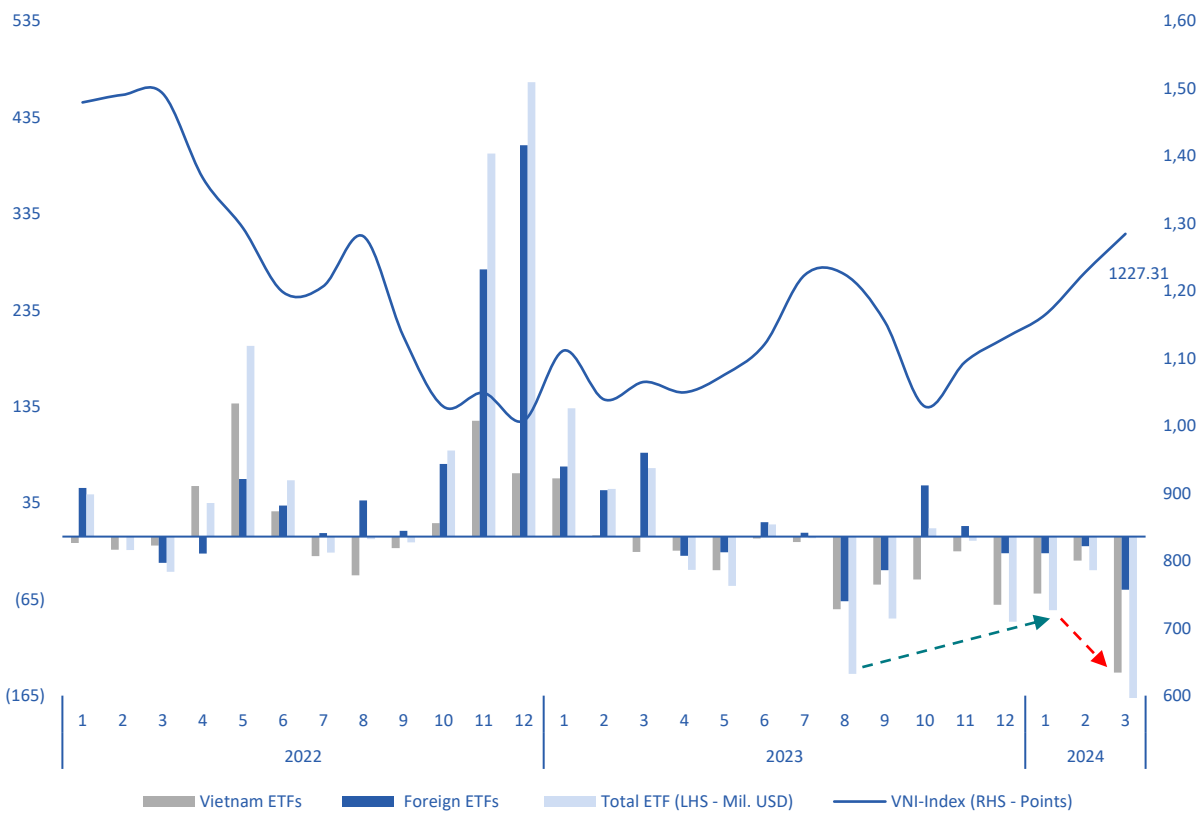
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Lực bán khối ngoại quay trở lại mạnh mẽ vào T03/24 – thời điểm cuối Q1/24 – với tổng giá trị bán ròng trong tháng đạt 11,277 tỷ đồng, tính trong Q1/24 NĐTNN đã bán ròng tổng cộng 11,550 tỷ đồng trên cả 3 sàn. Xét trong 12 tháng gần nhất, khối ngoại đã bán ròng 11/12 tháng (mua ròng nhẹ duy nhất trong T01/24) với tổng giá trị bán ròng là 41,330 tỷ đồng. Tính trong Q1/24, lực bán đến từ cả quỹ chủ động (-5,465 tỷ đồng) và quỹ ETF (-6,085 tỷ đồng) trong đó các quỹ ETF bị NĐTNN rút ròng mạnh vào T03.
- KBC, STB và PDR là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại VNM, VHM và MSN là 3 mã bán ròng với giá trị lớn nhất.

ETF rút ròng trên 300tr USD trong Q1/24 – tập trung vào T03

	AUM (Mil. USD)	Jan_23	Feb_23	Mar_23	Apr_23	May_23	Jun_23	July_23	Aug_23	Sep_23	Oct_23	Nov_23	Dec_23	2023	Jan_24	Feb_24	Mar_24
Total	3,505	132.95	49.37	71.06	(34.46)	(51.16)	12.66	(1.84)	(142.51)	(85.00)	8.48	(4.45)	(88.30)	(133.22)	(76.49)	(34.87)	(196.52)
Foreign ETFs	2,440	72.52	47.99	87.04	(19.86)	(16.16)	14.84	3.77	(67.14)	(35.04)	52.94	10.99	(17.39)	134.50	(17.22)	(9.92)	(55.26)
Fubon	868	1.48	0.00	64.91	3.83	1.46	(0.98)	(7.44)	(53.33)	(23.91)	9.15	11.94	18.89	26.00	0.77	8.29	(33.90)
VNM	561	85.49	3.70	5.15	(25.13)	(4.84)	11.90	16.23	0.00	(2.66)	51.53	(5.39)	(5.45)	130.53	(1.93)	1.29	0.00
FTSE	351	27.62	20.27	5.10	4.38	0.80	7.30	1.38	(7.96)	0.00	(7.74)	2.45	(0.21)	53.39	3.81	(12.58)	(20.20)
Kim	192	(68.40)	17.00	6.20	(2.60)	0.00	4.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	(43.70)	0.00	0.00	0.00
Premia	14	0.00	0.00	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00	(0.90)	0.00	0.00	(0.30)	0.00	(0.90)	(0.63)	0.00	(1.16)
iShare (VN-29%)	452	26.33	7.03	5.38	(0.35)	(13.59)	(7.48)	(6.40)	(4.95)	(8.47)	0.00	2.29	(30.61)	(30.83)	(19.23)	(6.92)	0.00
Vietnam ETFs	1,065	60.42	1.38	(15.99)	(14.60)	(35.00)	(2.18)	(5.61)	(75.37)	(49.96)	(44.46)	(15.44)	(70.91)	(267.72)	(59.27)	(24.95)	(141.26)
Diamond	642	28.96	(2.03)	(4.87)	(11.50)	(17.80)	9.20	(2.85)	(35.88)	(32.71)	(10.08)	4.10	(47.75)	(123.21)	(47.30)	(11.29)	(114.92)
E1	317	25.00	3.40	(5.80)	(1.90)	(16.20)	(11.70)	(0.76)	(35.49)	(1.95)	(27.53)	14.35	(0.16)	(58.74)	1.00	(14.10)	(17.59)
Finlead	85	6.46	0.01	(5.27)	(1.20)	(1.20)	1.40	(1.90)	(3.80)	(15.00)	(7.50)	(34.00)	(22.95)	(84.96)	(12.57)	0.50	(8.81)
SSIVN30	6	0.00	0.00	0.22	0.00	0.10	0.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.11	0.00	0.55	0.00	0.00	0.00
MiraeVN30	15	0.00	0.00	(0.26)	0.00	0.10	(1.20)	(0.10)	(0.20)	(0.30)	0.65	0.00	(0.05)	(1.36)	(0.40)	(0.06)	0.06

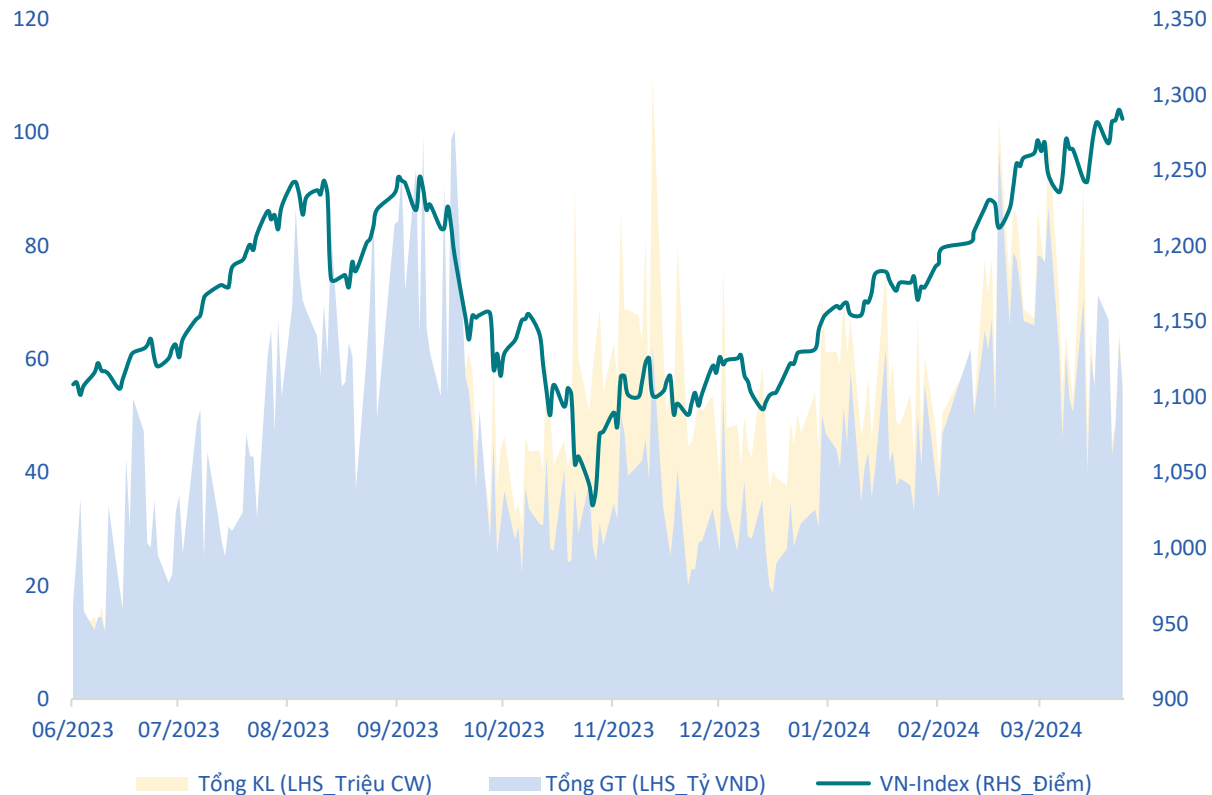
Dòng tiền ròng các quỹ ETF – xu hướng rút ròng vẫn chủ đạo



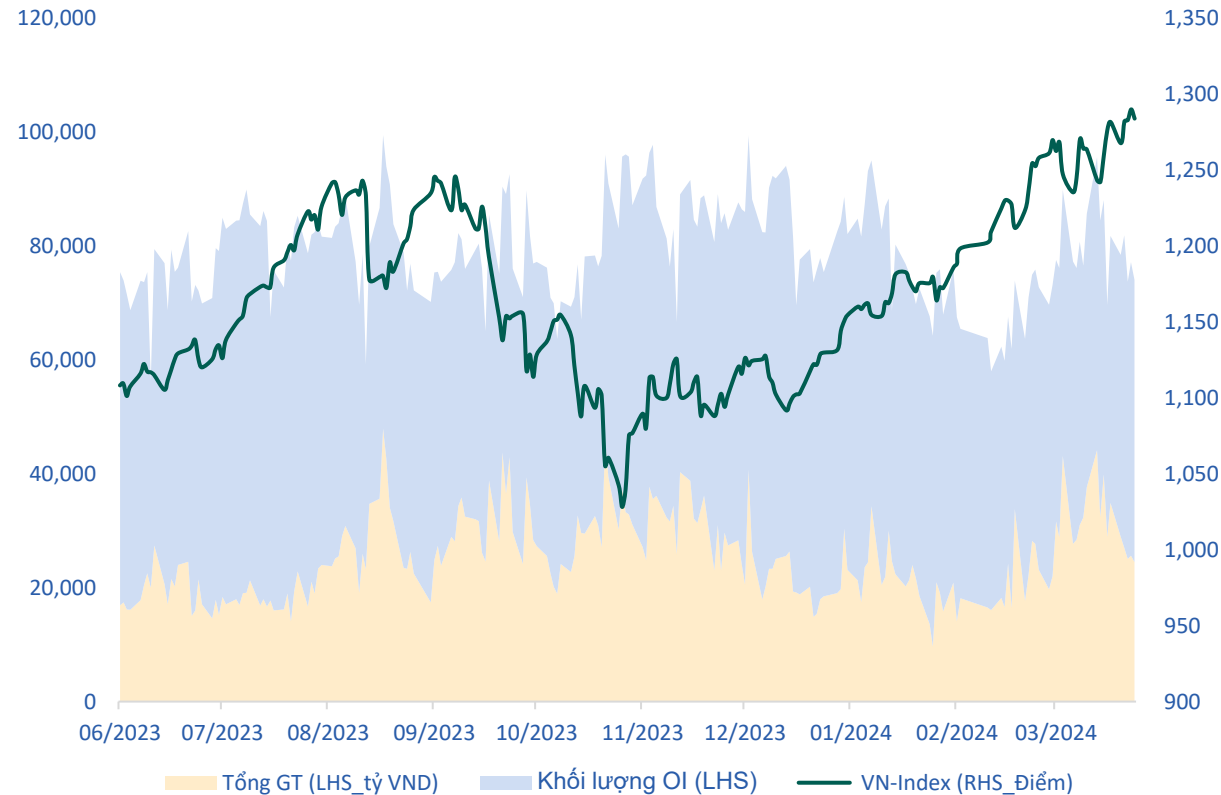
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- ETF ngoại: đà rút ròng gia tăng mạnh mẽ trở lại vào T03/24 khiến tổng giá trị rút ròng của nhóm ETF ngoại vượt 55 trUSD trong đó ETF Fubon bị rút vốn nhiều nhất (-33.9 trUSD), FTSE cũng bị rút ròng (-20.2 trUSD), Premia (-1.16 trUSD). Tính trong Q1/24, nhóm ETF ngoại rút ròng 82.4 trUSD – đánh dấu 04 tháng liên tiếp rút vốn. Phần lớn các ETF vẫn ở trong trạng thái discount do đó áp lực bán ròng sẽ tiếp tục hiện hữu nhưng sẽ phần nào giảm bớt so với thời điểm T03/24 – thời điểm chốt số liệu cuối quý.
- ETF nội: rút ròng kỷ lục trong Q1/24 (-225.48 trUSD) gần tương đương quy mô rút ròng cả năm 2023 (-267.72 trUSD), xu hướng rút vốn hiện hữu ở 3 ETF chính, cụ thể Diamond (-173.51 trUSD), E1 (-30.69 trUSD), Finlead (-20.88 trUSD). Đà bán ròng chưa có dấu hiệu dừng lại trong bối cảnh NĐT Thái Lan tiếp tục giảm lượng nắm giữ CCQ DR

Thị trường chứng quyền



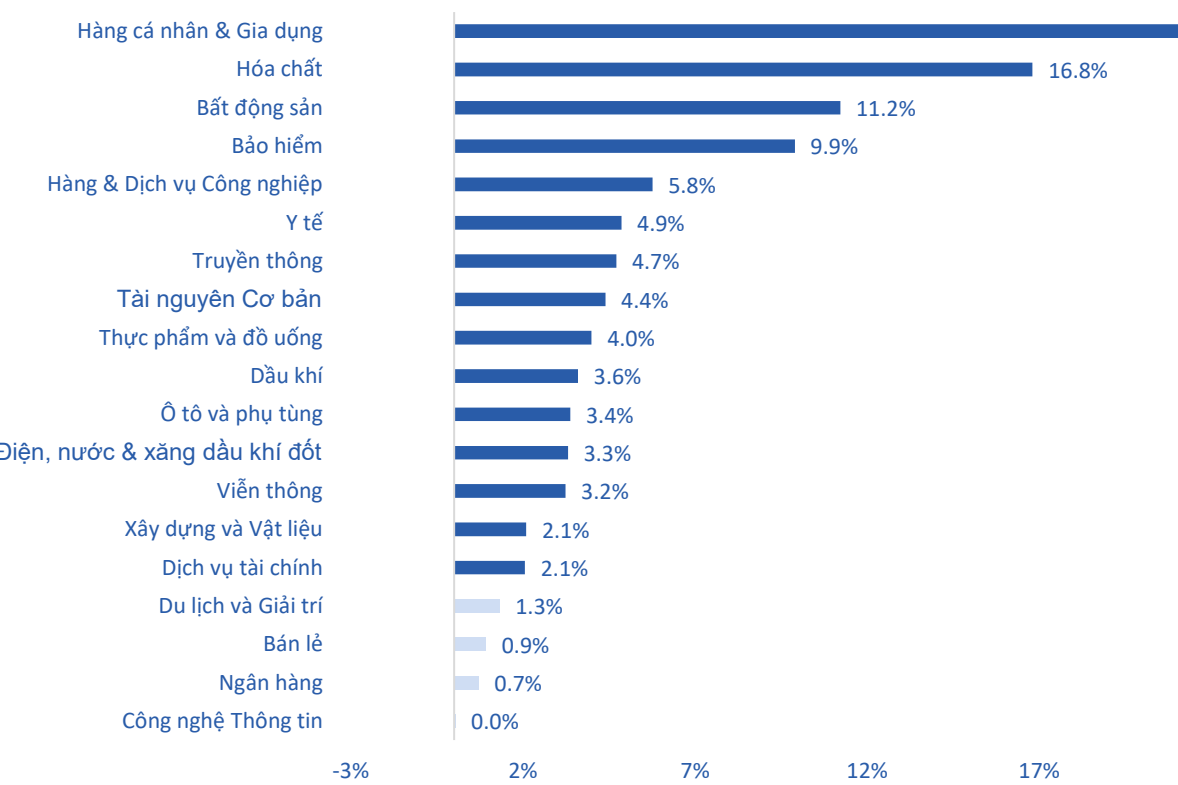
Thị trường Futures



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiniproX

- GTGD trung bình trên thị trường phái sinh trong tháng 3/2024 tăng 48.9% so với trung bình tháng 2/2024. Tổng khối lượng Hợp đồng mở tháng 3/2024 đạt hơn 1 triệu hợp đồng, tăng 34.68% so với tháng 2.
- CSTB2319, CMBB2309, CMBB2311 là các chứng quyền ở trạng thái ATM và có mức giá premium hấp dẫn nhất.

Hàng cá nhân là ngành có hiệu suất đầu tư cao nhất T3/2024



Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân NN	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Thực phẩm và đồ uống	3,550.7	4.5	1,187.0	(4,742.2)
Bất động sản	2,801.3	(4.2)	(1,320.6)	(1,476.5)
Ngân hàng	1,893.4	(43.7)	(1,127.6)	(722.0)
Tài nguyên Cơ bản	1,269.5	(95.3)	(309.7)	(864.5)
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	758.7	6.6	(856.4)	91.2
Công nghệ Thông tin	468.2	(10.7)	(510.3)	52.7
Dầu khí	376.6	(1.7)	(22.1)	(352.8)
Xây dựng và Vật liệu	206.2	(7.8)	83.8	(282.2)
Du lịch và Giải trí	183.3	(7.1)	30.3	(206.5)
Hàng cá nhân & Gia dụng	86.3	45.2	(93.4)	(38.1)
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	82.2	(15.7)	277.4	(344.0)
Dịch vụ tài chính	81.6	(7.4)	2,652.3	(2,726.5)
Bảo hiểm	13.2	3.8	(0.3)	(16.7)
Truyền thông	(2.6)	1.4	2.4	(1.3)
Y tế	(7.8)	(7.0)	19.0	(4.3)
Ô tô và phụ tùng	(17.6)	3.8	(62.4)	76.2
Hóa chất	(297.1)	6.6	207.6	82.9
Bán lẻ	(301.6)	(80.3)	(22.7)	404.6
Tổng	11,144.7	(208.8)	134.1	(11,070.0)

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Tiêu dùng và hóa chất 2 ngành có hiệu suất cao nhất tháng 3 nhờ tiêu dùng trong nước hồi phục và KQKD cải thiện. Ngoài ra, ngành hóa chất ghi nhận mức tăng tích cực nhờ kỳ vọng và catalyst hoàn thuế VAT đầu vào cho phân bón trong năm 2025.
- Dòng tiền của nhà đầu tư trong tháng 3 tiếp tục chứng kiến sự phân hóa. Thực phẩm đồ uống và Bất động sản là 2 nhóm ngành được NĐT cá nhân mua ròng mạnh nhất trong tháng 3. Với NĐT nước ngoài, Hóa chất và Bán lẻ là 2 nhóm ngành được giải ngân mạnh nhất.

Ngành	Tăng trưởng LNST (%YoY)						%ROE					
	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	2022	2023	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	2022	2023
Truyền thông*	-18.02%	-30.89%	190.18%	-97.36%	-70.38%	105.30%	10.49%	9.09%	8.04%	7.47%	-2.26%	5.99%
Tài nguyên Cơ bản*	-87.95%	-85.37%	-43.44%	-29.02%	-26.19%	27.06%	2.96%	-1.92%	-54.75%	5.80%	7.70%	10.48%
Du lịch và Giải trí*	-81.63%	-146.54%	-182.71%	-139.08%	19.31%	9.07%	17.22%	8.71%	8.36%	7.25%	7.31%	3.34%
Bán lẻ	-86.71%	-95.27%	-67.77%	-67.04%	-8.80%	7.84%	39.11%	5.79%	0.90%	-9.08%	3.99%	4.65%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-8.93%	-27.17%	-40.78%	-26.65%	33.69%	3.63%	23.11%	13.66%	12.61%	11.79%	16.42%	13.49%
Bất động sản	50.09%	62.28%	-29.63%	2.93%	13.66%	2.46%	4.71%	2.38%	-26.12%	4.61%	11.70%	9.24%
Ngân hàng	-4.45%	-1.57%	-1.40%	25.73%	28.01%	-7.54%	15.25%	14.30%	13.45%	13.49%	11.37%	5.83%
Bảo hiểm	8.75%	120.45%	38.08%	8.62%	-12.76%	-8.66%	5.95%	8.78%	9.85%	10.48%	5.82%	7.18%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-17.13%	9.30%	-6.88%	-12.86%	166.29%	-14.98%	5.42%	-0.22%	5.40%	5.83%	96.29%	15.37%
Thực phẩm và đồ uống	-34.25%	-10.72%	-9.83%	53.71%	-79.80%	-15.51%	11.94%	8.56%	6.83%	7.03%	1.97%	4.92%
Công nghệ Thông tin	-0.41%	8.82%	15.90%	28.43%	-11.84%	-21.85%	5.99%	3.77%	3.65%	3.46%	13.06%	1.23%
Dịch vụ tài chính*	-60.80%	316.32%	138.18%	2862.48%	57.36%	-24.30%	-0.39%	3.03%	3.30%	6.02%	8.60%	8.02%
Ô tô và phụ tùng	-66.17%	-54.18%	-57.56%	-18.68%	37.38%	-27.08%	-95.26%	766.16%	34.27%	25.41%	10.91%	11.77%
Hóa chất	-70.95%	-65.36%	-70.63%	3.00%	17.91%	-32.18%	6.89%	7.43%	7.90%	14.02%	16.66%	7.96%
Dầu khí	-11.45%	-72.90%	827.90%	-8.49%	-59.95%	-46.45%	6.61%	5.80%	7.39%	8.02%	11.44%	7.47%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-35.53%	-51.62%	-39.20%	18.63%	31.55%	-47.61%	14.01%	10.78%	8.19%	7.95%	0.56%	25.41%
Xây dựng và Vật liệu	-77.10%	-42.69%	-2.54%	226.37%	58.98%	-54.11%	6.25%	2.57%	1.25%	1.18%	11.62%	13.86%
Viễn thông*	-40.20%	-133.14%	-13.05%	-8.53%	-11.34%	-66.74%	132.69%	59.00%	40.27%	15.37%	87.83%	7.25%
Y tế	30.48%	31.99%	-7.09%	0.82%	-14.23%	-80.99%	7.57%	7.69%	9.56%	9.24%	-4.64%	-9.08%
Toàn thị trường	-19.69%	-14.05%	-4.15%	36.50%	5.70%	-4.57%	8.89%	14.20%	-0.72%	6.47%	12.13%	6.41%
VN-Index	-18.54%	-3.19%	-8.34%	33.40%	4.37%	-2.01%	8.76%	7.47%	6.26%	7.19%	10.68%	7.15%

*Nhóm ngành có LNST 2022 < 0

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Data update 29/02/2024

So sánh với các danh mục ETF

	Số mã	Số mã trùng			% Trùng rổ ETF		
	trong rổ	BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	13	27	53.8%	50.0%	103.8%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

Cập nhật đến T6/2023

Hiệu suất BSC30, BSC50



Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tải báo cáo
VCB	Ngân hàng	94.9	-1.10%	0.7	21,430	3.0	5,910	16.1	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	50.2	-1.60%	1.0	11,562	3.4	3,781	13.3	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.4	0.80%	1.1	6,235	8.7	1,267	15.4	23,685	28.0%	Link
TCB	Ngân hàng	45.2	-1.70%	1.1	6,433	22.2	5,111	8.8	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	23.4	-1.90%	1.0	4,988	23.9	3,911	6.0	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	29.6	-0.30%	1.0	2,255	30.4	4,094	7.2	31,200	22.5%	Link
CTG	Ngân hàng	33.2	-1.00%	1.0	7,203	13.2	3,723	8.9	19,100	27.1%	Link
ACB	Ngân hàng	27.2	-1.50%	0.8	4,261	13.5	4,131	6.6	42,500	30.0%	Link
SSI	Chứng khoán	36.8	-2.30%	1.2	2,229	46.5	1,528	24.1	45,900	43.2%	Link
IDC	BĐS KCN	58.0	-1.00%	1.0	773	3.9	4,221	13.7	-	17.6%	Link
HPG	VLXD	29.4	-0.50%	1.3	6,919	28.6	1,176	25.1	23,300	24.5%	Link
HSG	VLXD	22.6	-2.60%	1.6	562	13.5	1,321	17.1	79,900	22.1%	Link
VHM	BĐS	43.0	-0.10%	1.3	7,556	23.4	7,607	5.6	38,900	22.4%	Link
KDH	BĐS	36.5	-2.30%	1.3	1,179	6.0	897	40.7	44,100	38.0%	Link
NLG	BĐS	43.7	-1.90%	1.2	679	7.7	1,257	34.8	46,100	42.9%	Link
DGC	Hóa chất	119.7	-2.40%	1.5	1,837	10.8	8,146	14.7	85,000	18.9%	Link
DCM	Phân bón	34.3	-3.10%	1.4	734	4.4	2,091	16.4	41,000	10.9%	Link
GAS	Dầu khí	80.9	-0.70%	0.7	7,507	4.5	5,053	16.0	36,000	2.6%	Link
PVS	Dầu khí	42.2	-1.40%	0.9	815	22.3	1,812	23.3	110,500	20.8%	Link
PVD	Dầu khí	32.9	-1.90%	1.2	739	15.3	1,035	31.8	45,000	23.3%	Link
POW	Tiện ích	11.2	-0.40%	0.8	1,064	3.4	459	24.5	38,500	4.0%	Link
VHC	Thủy sản	73.9	-1.70%	1.1	670	2.3	3,994	18.5	29,000	32.2%	Link
GMD	Logistics	78.0	-2.30%	1.1	964	4.0	7,262	10.7	14,500	48.2%	Link
VNM	Bán lẻ	67.9	-0.40%	0.7	5,734	11.6	4,246	16.0	81,700	53.9%	Link
MSN	Bán lẻ	71.9	-2.00%	1.5	4,157	16.3	293	245.7	27,700	28.2%	Link
MWG	Bán lẻ	51.0	0.60%	1.6	3,013	16.8	115	444.8	63,800	44.5%	Link
PNJ	Bán lẻ	96.9	-0.60%	0.7	1,310	2.8	5,893	16.4	83,500	49.0%	Link
DGW	Bán lẻ	63.8	-3.00%	1.6	431	6.9	2,121	30.1	90,900	23.4%	Link
FPT	Công nghệ	113.7	-0.30%	0.8	5,834	12.7	5,095	22.3	57,000	49.0%	Link
CTR	Công nghệ	132.2	-1.00%	1.0	611	2.4	4,515	29.3	108,000	10.1%	Link

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
HDB	Ngân hàng	23.4	0.00%	0.7	2,748	6.0	3,458	6.8	1.6	19.6%	25.4%
VIB	Ngân hàng	22.7	-2.20%	1.2	2,327	6.8	3,375	6.7	1.5	20.5%	24.3%
TPB	Ngân hàng	18.2	-1.10%	1.1	1,619	7.1	2,027	9.0	1.2	29.8%	13.7%
MSB	Ngân hàng	14.2	-1.40%	1.3	1,148	3.3	2,322	6.1	0.9	30.0%	16.0%
EIB	Ngân hàng	17.8	-0.60%	1.0	1,252	6.4	1,244	14.3	1.6	1.8%	10.1%
HCM	Chứng khoán	28.2	-3.80%	1.3	860	12.1	894	31.5	2.6	41.0%	8.3%
VCI	Chứng khoán	49.7	-4.40%	1.7	878	15.4	1,124	44.2	3.0	21.7%	7.1%
VND	Chứng khoán	22.0	-2.00%	1.6	1,085	21.9	1,662	13.3	1.6	22.6%	13.1%
BID	Ngân hàng	50.2	-1.60%	1.0	11,562	3.4	3,781	13.3	2.5	17.3%	20.3%
SHS	Chứng khoán	19.8	-4.80%	1.6	650	22.0	688	28.8	1.6	13.2%	5.7%
LCG	Xây dựng	13.1	-4.40%	1.5	100	4.5	635	20.6	1.0	2.1%	4.6%
HUT	Xây dựng	18.8	-2.60%	1.7	678	2.5	45	418.3	2.1	1.6%	0.7%
CTD	Xây dựng	70.4	0.00%	0.8	284	5.2	1,881	37.4	0.8	44.3%	2.3%
HHV	Xây dựng	15.2	-1.90%	1.4	252	5.6	777	19.5	0.7	6.7%	4.2%
C4G	Xây dựng	11.3	-0.90%	1.5	-	0.8	431	26.2	1.1	0.0%	4.9%
DIG	BDS KCN	32.0	-0.60%	1.8	788	32.2	283	113.0	2.5	5.2%	2.1%
CEO	BDS KCN	22.9	-3.40%	1.0	476	16.7	297	77.0	1.9	5.6%	2.4%
KBC	BDS KCN	33.0	-2.10%	1.5	1,024	13.4	2,600	12.7	1.3	20.8%	11.7%
VGC	BDS KCN	56.0	-1.60%	1.3	1,014	2.7	2,717	20.6	2.7	5.4%	12.5%
SZC	BDS KCN	41.2	-5.10%	1.3	299	4.4	1,218	33.8	4.3	3.2%	13.4%
SIP	BDS KCN	84.7	-0.20%	1.5	622	1.3	5,260	16.1	3.8	0.3%	26.9%
PHR	BDS KCN	60.5	-3.40%	1.1	331	2.0	4,592	13.2	2.1	15.8%	18.3%
GVR	BDS KCN	31.5	-4.80%	1.5	5,091	9.4	646	48.7	2.3	0.3%	6.2%
NKG	Vật liệu	24.4	-2.80%	1.6	260	10.2	464	52.7	1.3	16.0%	2.3%
BMP	Hóa chất	112.0	-3.40%	0.5	370	1.3	12,704	8.8	3.4	85.9%	39.1%
IJC	Bất động sản	14.9	-3.90%	1.7	227	2.7	1,046	14.2	1.5	5.9%	10.3%
DXG	Bất động sản	19.9	-0.70%	1.8	580	17.3	245	81.3	1.0	20.0%	1.1%
VRE	Bất động sản	24.7	-2.40%	1.2	2,268	8.3	1,940	12.7	1.5	31.0%	12.4%
PDR	Bất động sản	32.2	-0.90%	1.9	961	15.3	926	34.8	2.5	7.4%	7.2%
CSV	Hóa chất	63.5	-5.60%	1.4	113	3.3	4,733	13.4	2.0	3.7%	16.1%
DHC	Hóa chất	42.7	-1.20%	1.0	139	0.6	3,840	11.1	1.9	35.8%	17.2%
PLX	Dầu khí	37.2	0.00%	1.0	1,907	1.9	2,213	16.8	1.8	17.1%	10.7%
PLC	Dầu khí	33.7	-1.70%	1.4	110	0.5	1,333	25.3	2.1	1.2%	8.4%
BSR	Dầu khí	19.9	2.60%	1.2	-	19.3	2,745	7.3	1.1	0.8%	15.6%
DRC	Sâm lớp	31.8	-6.90%	0.7	152	8.6	2,086	15.2	2.0	13.6%	13.2%
PC1	Tiện ích	27.7	-1.80%	1.3	348	6.9	439	63.1	1.5	8.5%	4.1%
HDG	Tiện ích	28.5	-3.40%	1.3	352	3.5	2,327	12.2	1.2	22.8%	12.9%
GEX	Tiện ích	23.4	-3.10%	1.9	807	24.7	389	60.3	1.0	12.6%	4.1%
QTP	Tiện ích	15.6	-0.60%	0.6	-	0.1	1,366	11.4	1.4	1.2%	10.8%
REE	Tiện ích	62.6	-0.50%	0.9	1,034	1.6	5,353	11.7	1.3	49.0%	13.9%
ANV	Thủy sản	34.0	-1.30%	1.4	183	2.5	314	108.2	1.8	3.0%	1.5%
PTB	Thủy sản	62.0	0.20%	0.7	168	1.4	4,368	14.2	1.5	20.9%	10.6%
PVT	Logistics	28.3	-1.40%	0.9	370	5.2	2,998	9.4	1.0	12.3%	14.3%
VSC	Logistics	22.7	-0.90%	1.4	245	4.5	473	48.0	1.8	2.5%	6.2%
HAH	Logistics	41.5	-2.60%	1.4	177	4.1	3,648	11.4	1.4	3.9%	12.1%
VTP	Logistics	79.3	-6.80%	1.1	390	6.2	3,122	25.4	6.2	9.4%	25.6%
DBC	Bán lẻ	30.6	-5.70%	1.4	299	11.7	103	295.6	1.6	4.5%	0.5%
FRT	Bán lẻ	148.0	-0.70%	0.7	815	2.4	(2,537)	-58.3	13.5	36.2%	11.8%
QNS	Bán lẻ	48.9	0.00%	0.6	-	0.9	6,134	8.0	2.0	15.5%	27.3%
DPM	Phân bón	35.4	-2.10%	1.3	560	3.9	1,361	26.0	1.3	10.0%	4.2%

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

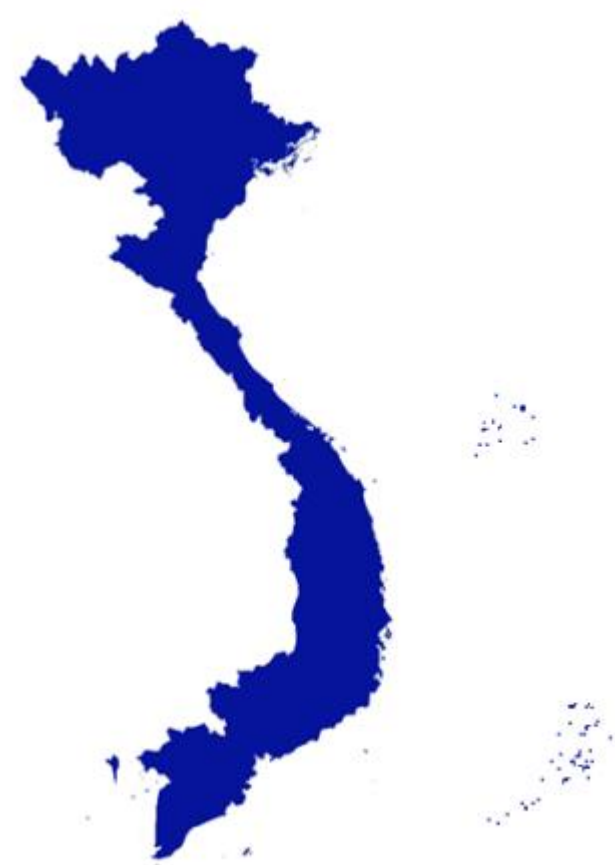
© 2024 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639





PHỤ LỤC

Tháng	Ngày Việt Nam		Ngày Thế giới
1	15ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố danh mục mới 18Future VN30: Đáo hạn		15-19Hội nghị thường niên Diễn đàn kinh tế thế giới 2024 25ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 30-31FED: Hợp Chính sách tiền tệ
2	2ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: thời hạn cơ cấu danh mục 5ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực 15Future VN30: Đáo hạn		15-16ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới 29ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
3	21Future VN30: Đáo hạn		1ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 7ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 8ETF: VNM công bố danh mục mới 15ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục 19-20FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô 28-30FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Interim Country Classification)
4	15ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới 18Future VN30: Đáo hạn		11ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 30FED: Hợp Chính sách tiền tệ
5	3ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục 6ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực 16Future VN30: Đáo hạn		1FED: Hợp Chính sách tiền tệ 16-17ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới 31ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
6	20Future VN30: Đáo hạn		6ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 7ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 11-12FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô 14ETF: VNM công bố danh mục mới 21ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục 27MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Market Classification Review)
7	15ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố danh mục mới 18Future VN30: Đáo hạn		18ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 30-31FED: Hợp Chính sách tiền tệ
8	2ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: thời hạn cơ cấu danh mục 5ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực 15Future VN30: Đáo hạn		15-16ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới 30ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
9	19Future VN30: Đáo hạn		6ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 12ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 13ETF: VNM công bố danh mục mới 17-18FED: Hợp Chính sách tiền tệ 20ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục 26-27FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Annual Country Classification)
10	17Future VN30: Đáo hạn 21ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới		17ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
11	1ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục 4ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực 18Kỷ niệm 25 năm thành lập Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) 21Future VN30: Đáo hạn		6-7FED: Hợp Chính sách tiền tệ 14-15ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới 29ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
12	19Future VN30: Đáo hạn		6ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 12ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 13ETF: VNM công bố danh mục mới 17-18FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô 20ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
01	02	03	04	05	06	07
08	09	10	11 ECB: Họp CSTT	12	13	14
15 ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới	16	17	18 Future VN30: Đáo hạn	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30 FED: Họp CSTT	1/5	2	3	4	5

Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%	-32.78%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%	12.20%
2024	3.04%	7.59%	2.50%										
Average	4.90%	1.41%	0.83%	2.86%	1.19%	0.95%	-1.14%	1.46%	0.22%	-0.46%	2.10%	1.67%	18.15%

VN-Index đạt hiệu suất 6.2% trong T2/2024

	1M	3M	6M	YTD
Quốc Gia				
Nhật Bản	8.60%	17.15%	20.07%	50.09%
Trung Quốc	6.52%	-0.54%	-3.36%	-2.40%
Việt Nam	6.20%	13.66%	2.34%	24.39%
Hàn Quốc	5.74%	5.48%	3.37%	18.15%
Đức	4.16%	7.81%	10.86%	26.97%
Hoa Kỳ	3.48%	10.92%	13.06%	32.73%
Nga	1.90%	3.64%	0.89%	51.19%
Thái Lan	-0.18%	-0.70%	-12.47%	-17.86%
Singapore	-0.26%	1.67%	-2.83%	-3.37%
Anh	-0.47%	1.34%	2.57%	2.39%

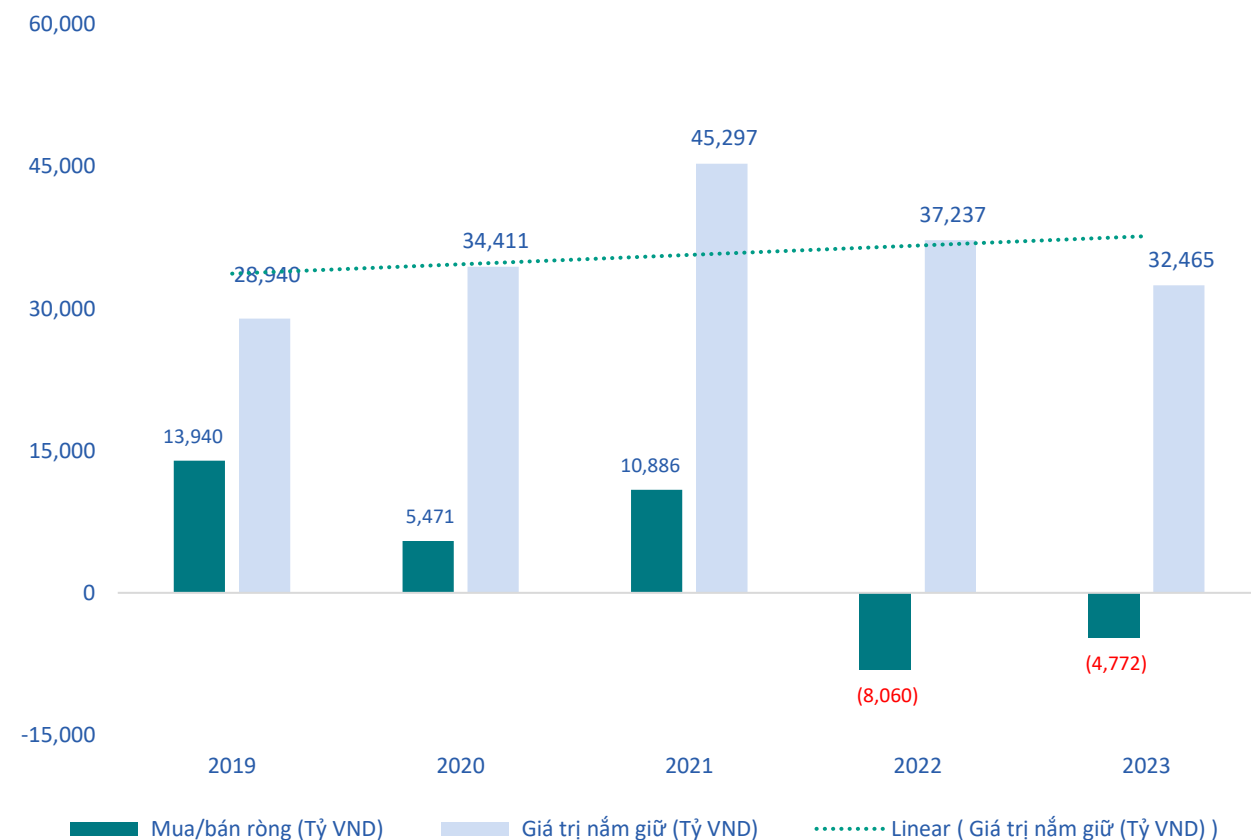
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Bloomberg

	2017				2018				2019				2020				2021				2022				2023				2024
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
VN-Index	722	776	804	984	1,174	961	1,017	893	981	950	997	961	663	825	905	1,104	1,191	1,409	1,342	1,498	1,492	1,198	1,132	1,007	1,065	1,120	1,154	1,130	1,284
Growth (%)	0.0%	7.5%	3.6%	22.4%	19.3%	-18.2%	5.9%	12.2%	9.9%	-3.1%	4.9%	-3.6%	-31.1%	24.5%	9.7%	21.9%	7.9%	18.2%	-4.7%	11.6%	-0.4%	-19.7%	-5.5%	-11.0%	5.7%	5.2%	3.0%	-2.1%	13.6%
HNX-Index	91	99	108	117	132	106	116	104	107	104	105	103	93	110	133	203	287	323	357	474	450	278	250	205	208	227	236	231	243
Growth (%)	0.0%	9.2%	8.6%	8.5%	13.3%	-19.8%	9.5%	10.4%	3.1%	-3.7%	1.5%	-2.4%	-9.6%	18.5%	21.1%	52.8%	41.1%	12.8%	10.5%	32.6%	-5.1%	-38.2%	-9.9%	-18.0%	1.1%	9.6%	4.0%	-2.2%	5.0%
Number of account (mil)	1.74	1.79	1.85	1.90	1.99	2.04	2.10	2.15	2.23	2.28	2.34	2.37	2.44	2.54	2.63	2.77	3.03	3.39	3.73	4.31	4.99	6.16	6.61	6.75	7.00	7.31	7.82	7.29	7.53
Securities Companies	77	79	77	78	77	75	76	75	75	76	76	76	75	75	76	71	70	74	73	73	73	73	73	73	73	73	73	73	73
Market Cap (Billion USD)	102	114	124	158	187	183	200	179	199	197	204	198	142	176	194	240	265	311	311	352	333	270	275	238	234	239	264	238	258
Growth (%)	0.0%	11.2%	8.6%	27.6%	18.5%	-2.2%	9.1%	10.1%	10.7%	-1.0%	3.8%	-3.1%	-28.2%	23.5%	10.2%	23.8%	10.6%	17.1%	0.2%	13.0%	-5.4%	-18.9%	2.0%	-13.4%	-1.7%	2.2%	10.1%	-9.7%	8.4%
Daily liquidity (Mil USD)	169	234	205	294	402	325	229	229	209	194	213	218	207	293	290	520	853	1,177	1,192	1,505	1,329	915	685	602	476	681	1,045	804	975
Net Buy (Mil USD)	183	258	214	605	514	1,042	(141)	483	203	249	16	(151)	(430)	288	(102)	(565)	(627)	(685)	(425)	(949)	(280)	453	(154)	1,235	1,254	(214)	(378)	(147)	(471)
- P/E VN-Index	15.55	15.92	15.51	18.22	21.42	17.55	18.09	15.08	16.95	15.52	15.79	15.12	10.98	14.07	15.82	17.25	16.10	17.15	15.66	17.32	16.10	13.04	12.20	10.50	11.78	13.70	14.76	14.43	15.37
- P/B VN-Index	2.12	2.28	2.28	2.75	3.16	2.66	2.76	2.35	2.47	2.33	2.38	2.23	1.48	1.83	1.99	2.33	2.41	2.73	2.48	2.64	2.52	2.01	1.87	1.60	1.68	1.72	1.75	1.64	1.84

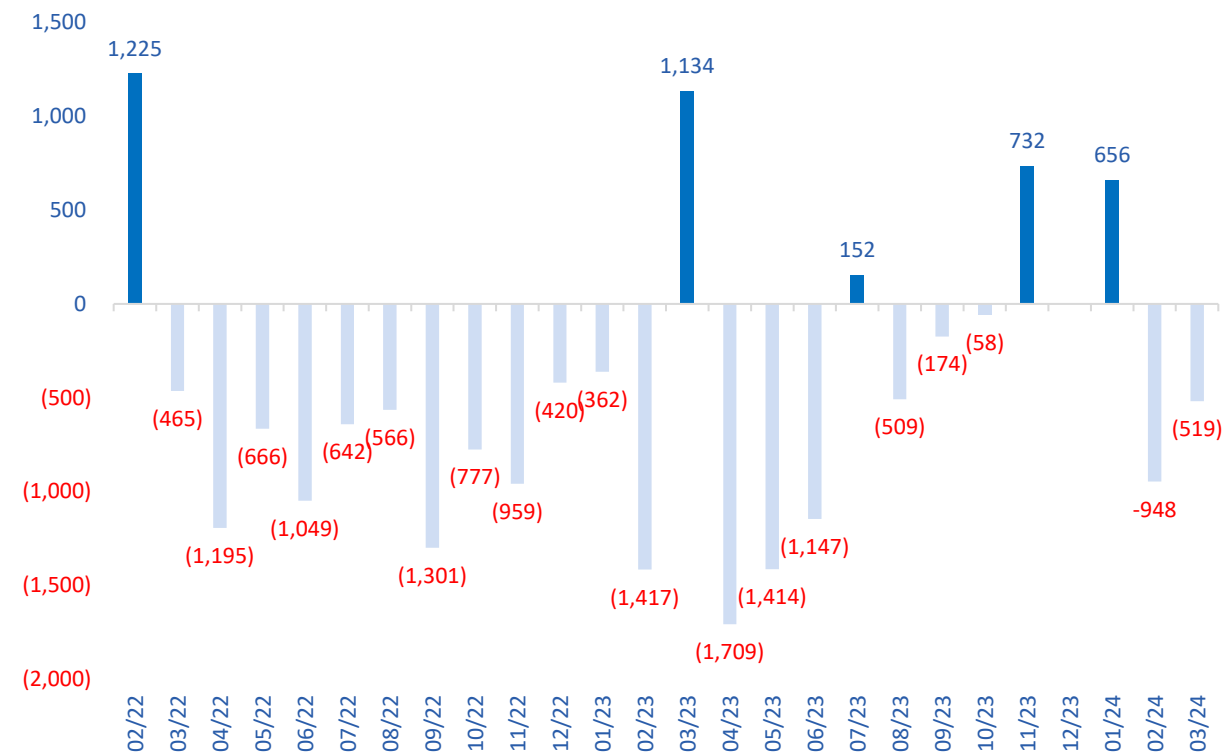
	2021				2022				2023				2024
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Bán lẻ	14.81%	13.17%	26.70%	9.54%	11.38%	-7.85%	-10.11%	-28.83%	1.85%	16.43%	21.15%	-13.99%	23.67%
Bảo hiểm	-5.49%	6.22%	11.98%	0.49%	10.10%	-13.81%	-2.99%	-5.71%	14.62%	-2.24%	1.19%	-4.50%	7.81%
Bất động sản	15.11%	14.95%	-7.92%	22.20%	-6.86%	-22.40%	-7.66%	-24.37%	11.46%	5.46%	-1.90%	-0.84%	7.65%
Công nghệ Thông tin	27.31%	26.50%	10.69%	5.77%	11.18%	-6.49%	-4.91%	-6.77%	8.39%	9.74%	24.05%	-2.15%	18.66%
Dầu khí	24.19%	11.12%	-5.06%	11.59%	10.00%	-14.46%	-20.02%	-18.72%	32.94%	10.10%	16.94%	-17.99%	6.15%
Dịch vụ tài chính	10.26%	54.64%	11.73%	33.18%	-12.15%	-40.45%	3.51%	-22.17%	24.79%	25.38%	18.72%	2.55%	19.07%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	3.14%	2.14%	10.49%	6.66%	4.80%	-1.93%	-2.31%	-6.95%	18.48%	3.26%	11.48%	-8.52%	8.72%
Du lịch và Giải trí	7.13%	-7.68%	7.68%	0.55%	7.13%	-18.40%	-13.36%	2.43%	1.21%	-1.80%	-2.69%	8.56%	0.14%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-2.53%	10.36%	11.90%	5.74%	9.09%	-17.93%	-4.06%	-2.48%	9.00%	5.33%	4.98%	-3.70%	20.75%
Hàng cá nhân & Gia dụng	29.88%	4.44%	3.34%	12.59%	7.67%	-11.90%	-12.77%	-4.99%	8.59%	8.68%	6.66%	-0.04%	15.38%
Hóa chất	0.34%	21.21%	13.22%	12.63%	5.53%	-24.36%	-10.77%	-23.49%	16.50%	20.48%	13.76%	1.45%	38.42%
Ngân hàng	12.08%	31.31%	-13.11%	11.23%	2.25%	-21.14%	-4.33%	0.63%	19.71%	6.19%	4.27%	-4.40%	19.82%
Ô tô và phụ tùng	13.79%	-0.18%	1.78%	38.09%	-7.16%	-30.92%	-0.28%	16.07%	-11.74%	12.72%	-0.26%	3.39%	13.20%
Tài nguyên Cơ bản	14.87%	37.06%	6.74%	-4.73%	-1.31%	-35.69%	-5.03%	-19.89%	5.30%	25.41%	5.36%	7.08%	8.32%
Thực phẩm và đồ uống	-1.72%	2.70%	8.01%	6.50%	-2.25%	-10.86%	-1.22%	-7.47%	6.53%	0.43%	7.64%	-4.68%	9.83%
Truyền thông	39.72%	-5.41%	5.28%	45.06%	2.11%	-40.12%	-15.88%	-26.36%	101.60%	28.20%	6.10%	-15.84%	33.00%
Viễn thông	19.13%	-9.84%	5.14%	-5.69%	10.47%	-28.83%	14.37%	-30.18%	24.82%	11.21%	2.05%	-3.40%	56.62%
Xây dựng và Vật liệu	13.56%	-0.28%	12.58%	39.72%	4.66%	-34.85%	-1.71%	-19.42%	6.73%	25.35%	6.36%	1.73%	8.58%
Y tế	4.20%	6.45%	6.93%	8.13%	0.04%	-16.80%	-2.81%	-1.96%	9.92%	26.21%	-0.07%	0.52%	7.53%
VN-Index	7.93%	18.22%	-4.72%	11.64%	-0.41%	-19.65%	-5.57%	-11.04%	5.71%	4.42%	3.82%	-5.20%	17.36%

	2021				2022				2023				2024
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Bán lẻ	126.90%	89.97%	96.02%	80.32%	74.94%	42.46%	1.07%	-34.33%	-39.96%	-24.14%	2.24%	23.57%	50.05%
Bảo hiểm	53.18%	39.14%	44.90%	12.97%	31.61%	6.80%	-7.48%	-13.20%	-9.63%	2.49%	6.91%	8.28%	1.85%
Bất động sản	82.84%	73.25%	50.23%	48.88%	20.46%	-18.68%	-18.45%	-49.53%	-39.59%	-17.91%	-12.78%	14.35%	10.44%
Công nghệ Thông tin	112.91%	108.94%	107.56%	88.54%	64.66%	21.72%	4.56%	-7.83%	-10.15%	5.46%	37.58%	44.38%	58.07%
Dầu khí	116.73%	87.17%	59.03%	46.19%	29.49%	-0.32%	-16.02%	-38.83%	-26.08%	-4.85%	39.11%	40.36%	12.08%
Dịch vụ tài chính	167.35%	221.09%	208.27%	153.73%	102.16%	-22.15%	-27.88%	-57.85%	-40.13%	26.04%	44.57%	90.49%	81.76%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	55.80%	33.52%	38.43%	24.15%	26.15%	21.12%	7.09%	-6.58%	5.63%	11.21%	26.91%	24.78%	14.50%
Du lịch và Giải trí	43.19%	10.71%	19.72%	7.09%	7.09%	-5.35%	-23.84%	-22.41%	-26.70%	-11.79%	-0.93%	5.00%	3.89%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	59.66%	44.26%	43.03%	27.27%	42.45%	5.94%	-9.17%	-16.23%	-16.30%	7.41%	17.53%	16.06%	28.57%
Hàng cá nhân & Gia dụng	98.73%	76.79%	73.27%	57.83%	30.85%	10.38%	-6.83%	-21.38%	-20.71%	-2.19%	19.60%	25.83%	33.68%
Hóa chất	174.26%	154.37%	143.36%	55.10%	63.12%	1.80%	-19.77%	-45.50%	-39.84%	-4.17%	22.16%	61.99%	92.48%
Ngân hàng	96.95%	105.78%	58.70%	42.23%	29.76%	-22.07%	-14.19%	-22.37%	-9.11%	22.39%	33.38%	26.72%	26.83%
Ô tô và phụ tùng	66.92%	33.55%	21.15%	59.64%	30.25%	-9.86%	-11.68%	-25.76%	-29.43%	15.15%	15.17%	2.58%	31.57%
Tài nguyên Cơ bản	150.82%	161.54%	141.30%	60.11%	37.56%	-35.45%	-42.57%	-51.71%	-48.47%	0.48%	11.46%	48.98%	53.25%
Thực phẩm và đồ uống	56.70%	29.84%	24.14%	16.10%	15.47%	0.22%	-8.34%	-20.36%	-13.21%	-2.21%	6.56%	9.78%	13.18%
Truyền thông	75.90%	11.22%	26.25%	101.83%	47.49%	-6.63%	-25.40%	-62.13%	-25.23%	60.09%	101.94%	130.79%	52.26%
Viễn thông	103.54%	33.13%	36.29%	6.52%	-1.22%	-22.03%	-15.19%	-37.22%	-29.07%	10.84%	-1.10%	36.83%	71.69%
Xây dựng và Vật liệu	81.57%	53.06%	50.25%	78.12%	64.16%	7.25%	-6.36%	-46.00%	-44.93%	5.96%	14.66%	44.77%	47.29%
Y tế	44.51%	33.51%	28.44%	28.25%	23.12%	-3.77%	-12.53%	-20.69%	-12.85%	32.20%	35.93%	39.35%	36.32%
VN-Index	79.83%	70.71%	48.26%	35.73%	25.24%	-14.88%	-15.64%	-32.78%	-28.65%	-7.27%	1.95%	8.64%	20.61%

Dòng tiền khối ngoại theo năm



Dòng tiền khối ngoại theo tháng



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ VBMA